

# **KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH BÌNH ĐỊNH**

## **Mở đầu:**

Trong những năm qua, công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tỉnh Bình Định đã có những bước phát triển đáng kể, chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa. Các địa phương trong tỉnh đã ngày càng chủ động hơn trong công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững; trong đó, công tác lập Kế hoạch phòng, chống thiên tai hàng năm giữ vai trò rất quan trọng và luôn được chính quyền các cấp và các ngành ở địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện.

Kể từ khi Luật Phòng, chống thiên tai được ban hành, các loại hình thiên tai được đề cập toàn diện hơn. Các nguyên tắc, cơ chế chính sách, nguồn lực và trách nhiệm của các tổ chức, các nhân cũng được quy định rõ ràng, chặt chẽ.

Kế hoạch phòng, chống thiên tai giúp chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó kịp thời, hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định trong những năm tới.

## **Các căn cứ lập Kế hoạch:**

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 năm 2013.
- Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai.
- Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai.
- Quyết định số 46/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 quy định về dự báo, cảnh báo về truyền tin thiên tai.
- Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 12/6/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Bộ hướng dẫn lập Kế hoạch Phòng chống thiên tai cấp tỉnh.

## **Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2016 – 2020 gồm 2 phần:**

Phần 1: Tình hình thiên tai và các thông tin cơ bản về Phòng chống thiên tai.

Phần 2: Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả.

## Mục Lục

### PHẦN 1: TÌNH HÌNH THIÊN TAI VÀ CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI.....5

#### I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội..... 5

1. Vị trí địa lý..... 5

2. Đặc điểm địa hình..... 5

3. Đặc điểm khí hậu..... 5

4. Đặc điểm sông ngòi..... 6

5. Hiện trạng kinh tế xã hội..... 8

#### II. Các loại hình thiên tai và phạm vi ảnh hưởng ..... 10

1. Đặc điểm và phạm vi ảnh hưởng..... 10

2. Tác động của thiên tai..... 11

#### III. Cơ sở hạ tầng và nguy cơ tổn thương..... 13

1. Nhà ở, khu đô thị, kinh tế, công nghiệp..... 13

2. Cơ sở giáo dục, đào tạo..... 13

4. Hệ thống đường giao thông ..... 14

5. Hệ thống thủy lợi..... 14

6. Hệ thống điện lưới ..... 15

7. Hệ thống nước sinh hoạt..... 16

8. Hệ thống thông tin cảnh báo..... 16

9. Hệ thống thông tin liên lạc..... 16

10. Các cơ sở tôn giáo..... 17

11. Khu neo đậu tàu thuyền..... 17

12. Vùng có nguy cơ..... 17

#### IV. Năng lực phòng chống thiên tai ..... 18

1. Nguồn nhân lực ứng phó thiên tai..... 18

2. Năng lực cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai..... 18

3. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị và hàng hóa, thuốc dự trữ..... 19

4. Nguồn lực tài chính dự phòng..... 20

5. Hệ thống chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và phân công nhiệm vụ .....	20
<b>V. Nhận định về nguy cơ những loại hình thiên tai có thể xảy ra.....</b>	<b>21</b>
<b>PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI.....</b>	<b>22</b>
<b>I. Tổ chức phòng ngừa.....</b>	<b>22</b>
1. Giải pháp phi công trình.....	22
2. Giải pháp công trình.....	25
<b>II. Kế hoạch ứng phó. ....</b>	<b>29</b>
1. Về công tác di dời dân.....	29
2. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc khẩn cấp.....	29
3. Triển khai công tác đảm bảo y tế.....	29
4. Tổ chức ứng cứu trên biển.....	30
5. Bảo đảm thoát nước đô thị.....	31
6. Cung cấp nước sạch cho dân cư .....	31
7. Phương án ứng phó với thiên tai.....	31
<b>III. Tổ chức khắc phục hậu quả sau thiên tai.....</b>	<b>33</b>
1. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và nhu yếu phẩm thiết yếu khác.....	33
2. Thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.....	34
3. Lập kế hoạch khôi phục, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai..	35
<b>IV. Nguồn lực thực hiện.....</b>	<b>37</b>
1. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính: .....	37
2. Nguồn lực thực hiện:.....	37
3. Kế hoạch thực hiện: .....	37
<b>V. Chế độ thông tin, báo cáo về PCTT và TKCN .....</b>	<b>38</b>
<b>VI. Công tác giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch.....</b>	<b>39</b>
1. Giám sát và đánh giá: .....	39
2. Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch Phòng chống thiên tai:.....	39
<b>VII. Tổ chức thực hiện.....</b>	<b>40</b>
<b>Các phụ lục và biểu mẫu kèm theo .....</b>	<b>41 - 70</b>

# BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH ĐỊNH



# **PHẦN 1: TÌNH HÌNH THIÊN TAI VÀ CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

## **I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội**

### **1. Vị trí địa lý**

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, diện tích tự nhiên: 6.025 km<sup>2</sup> với 11 đơn vị hành chính gồm thành phố Quy Nhơn và 10 huyện, thị xã. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, điểm cực Bắc 14<sup>o</sup>42' 10" vĩ độ, 108<sup>o</sup>55' 4" kinh độ. Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, điểm cực Nam 13<sup>o</sup>39' 10" vĩ độ, 108<sup>o</sup>54' 00" kinh độ. Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, điểm cực Tây 14<sup>o</sup>27' vĩ độ, 108<sup>o</sup>27' kinh độ. Phía Đông giáp Biển Đông với bờ biển dài 134 km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn. Bình Định có vị trí chiến lược hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của miền Trung, là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia.

### **2. Đặc điểm địa hình**

Địa hình của tỉnh tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khoảng 1.000m. Các dạng địa hình phổ biến: Vùng núi đồi và cao nguyên, vùng đồi, vùng đồng bằng và vùng ven biển.

Vùng núi đồi và cao nguyên diện tích 4.200 km<sup>2</sup> với độ cao trung bình 500 - 1.000 m. Các dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Vùng đồi tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông, có diện tích 1.600 km<sup>2</sup>, có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn từ 10<sup>o</sup> – 15<sup>o</sup>. Vùng đồng bằng diện tích khoảng 1.000 km<sup>2</sup>, được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, đồi cát hay dãy núi. Vùng ven biển gồm các cồn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển, độ cao vài chục mét. Bình Định còn có 33 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất diện tích 3,64 km<sup>2</sup> có trên 2.000 dân.

### **3. Đặc điểm khí hậu**

Bình Định thuộc khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 – 8, mùa mưa từ tháng 9 – 12. Mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 – 2 cơn/năm.

Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây huyện Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26<sup>o</sup>C. Vùng 2 là vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã

phía Tây huyện Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển của tỉnh, có tổng lượng mưa năm dưới 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26°C.

- Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao: Từ 140 đến 150 cal/cm<sup>2</sup>. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,1°C. Trung bình cao nhất là 34,6°C, trung bình thấp nhất là 19,9°C. Biên độ ngày đêm trung bình 5 - 8°C.

- Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

- Bốc hơi: Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ Bắc vào Nam tỉnh. Tại Hoài Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.

- Chế độ ẩm: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - 9 là thời kỳ khô.

- Chế độ mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.800 - 3.300 mm. Lượng mưa giảm dần từ Bắc đến Nam tỉnh, cao nhất vùng núi huyện An Lão 3.300 mm, thấp nhất tại các xã huyện Tuy Phước với lượng mưa dưới 1.700 mm.

Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 - 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, úng làm thiệt hại cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Mùa khô kéo dài từ tháng 1 - 8, lượng mưa 20 đến 30% tổng lượng mưa năm. Đây là mùa ít mưa nên thường xảy ra khô hạn.

- Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

#### **4. Đặc điểm sông ngòi**

Các sông không lớn, độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, tổng trữ lượng nước khoảng 5,2 tỷ m<sup>3</sup>. Có 4 lưu vực sông chính là sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Kôn và sông Hà Thanh.

##### **a) Sông Lại Giang**

Sông Lại Giang gồm hai nhánh sông: sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi phía Bắc An Lão giáp tỉnh Quảng Ngãi chảy qua huyện An Lão theo hướng Bắc - Nam; sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi rừng huyện Hoài Ân chảy theo

hướng Tây Nam - Đông Bắc. Sông An Lão và sông Kim Sơn nhập lưu tại ngã ba cách cầu Bồng Sơn khoảng 2km về phía Tây rồi đổ ra biển qua cửa An Dũ.

Diện tích lưu vực tính đến ngã ba nhập lưu là 1.272km<sup>2</sup>. Trong đó sông An Lão là 697km<sup>2</sup>, sông Kim Sơn là 575km<sup>2</sup>. Tổng diện tích lưu vực là 1.402km<sup>2</sup>, chiều dài sông chính là 85km.

Trên lưu vực sông Lại Giang có 01 trạm thủy văn cấp I, 01 trạm thủy văn cấp III, 01 trạm khí tượng cấp I và 01 điểm đo mưa.

#### b) Sông La Tinh

Sông La Tinh là sông nhỏ nhất trong bốn con sông chính của tỉnh, sông bắt nguồn từ vùng rừng núi cao 400 – 700m phía Tây huyện Phù Mỹ, Phù Cát chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến đập Cây Gai chuyển sang hướng Tây - Đông, sau đó đến đập Cây Ké chuyển hướng Đông Bắc và đổ vào đầm Nước Ngọt rồi thông qua biển qua cửa Đề Gi; diện tích lưu vực là 780 km<sup>2</sup>, chiều dài sông chính là 52km.

Trên lưu vực hiện nay chỉ có 02 điểm đo mưa phục vụ phòng chống lụt bão là điểm đo mưa Phù Mỹ và Đề Gi. Không có trạm thủy văn, số liệu thủy văn dùng để tính toán và diễn toán ngập lụt được kéo dài từ trạm đo mưa Phù Mỹ.

#### c) Sông Kôn

Sông Kôn là sông lớn nhất trong các sông có tổng diện tích lưu vực là 3.067km<sup>2</sup>, chiều dài sông chính 178km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn với độ cao từ 700 - 1.000m. Sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến Thanh Quan - Vĩnh Phúc sông chảy theo hướng Bắc - Nam, về đến Bình Tường sông chảy theo hướng Tây - Đông và đến Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính gồm, nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào đầm Thị Nại, nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2 km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giảng. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cảng Quy Nhơn.

#### d) Sông Hà Thanh

Sông Hà Thanh bắt nguồn từ những đỉnh núi cao 1.100m phía Tây Nam huyện Vân Canh chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Khi chảy về đến Diêu Trì sông chia thành hai nhánh, nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại qua hai cửa Hưng Thạnh và Trường Úc rồi thông ra biển qua cảng Quy Nhơn. Diện tích lưu vực toàn bộ là 539km<sup>2</sup>, chiều dài sông chính là 58km.

Trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh có 05 trạm thủy văn cấp III, 01 trạm hải văn, 01 trạm khí tượng cấp I, 01 trạm khí tượng nông nghiệp và 04 điểm đo

mưa, tài liệu quan trắc hầu hết từ năm 1976 đến nay. Số liệu đảm bảo chất lượng tốt cho việc nghiên cứu khoa học.

e) Các lưu vực sông nhỏ ven biển

- Lưu vực sông Quy Thuận bắt nguồn từ vùng núi cao 700m phía Tây xã Hoài Sơn của huyện Hoài Nhơn chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, sau đó chuyển sang hướng Tây - Đông và đổ qua cửa biển Tam Quan ra Biển Đông. Diện tích hứng nước 82,38 km<sup>2</sup>.

- Lưu vực sông Nôm bắt nguồn từ vùng núi cao 600m phía Tây xã Hoài Phú và xã Hoài Hảo của huyện Hoài Nhơn chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam rồi đổ ra biển qua cửa Tam Quan Bắc. Diện tích hứng nước 90,68 km<sup>2</sup>.

- Lưu vực sông Ông Điều bắt nguồn từ vùng núi cao 500m phía Tây xã Mỹ Châu và xã Mỹ Lộc của huyện Phù Mỹ chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ vào đầm Trà Ổ rồi thông ra Biển Đông. Diện tích hứng nước 41,63 km<sup>2</sup>.

- Lưu vực sông Công Sơn phía bắc giáp lưu vực sông Ông Điều, phía nam giáp lưu vực sông Trà Ổ, phía tây giáp lưu vực sông Lại Giang và lưu vực sông La Tinh. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi cao 500m phía Tây xã Mỹ Lộc của huyện Phù Mỹ chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam sau đó chuyển sang hướng Tây - Đông và đổ vào đầm Trà Ổ rồi thông ra Biển Đông. Diện tích hứng nước 26,68 km<sup>2</sup>.

- Lưu vực sông Trà Ổ phía bắc giáp lưu vực sông Công Sơn, phía Tây và Nam giáp lưu vực sông La Tinh, phía Đông giáp xã Mỹ Thạnh của huyện Phù Mỹ, sông bắt nguồn từ vùng rừng núi cao 600m phía Tây xã Mỹ Phong của huyện Phù Mỹ chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam sau đó chuyển sang hướng Tây - Đông và đổ vào đầm Trà Ổ rồi thông ra Biển Đông. Diện tích hứng nước 36,65 km<sup>2</sup>.

## **5. Hiện trạng kinh tế xã hội**

### **a. Đặc điểm dân cư**

Dân số của Bình Định năm 2014 là 1.514.500 người (Trong đó: nữ chiếm khoảng 51,0% và nam chiếm khoảng 49,0% dân số toàn tỉnh).

Dân cư nông thôn có 1.045.000 người, chiếm 69,0% dân số toàn tỉnh; thành thị có 469.500 người, chiếm 31,0% dân số toàn tỉnh. Cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc cùng chung sống, trong đó: người Kinh chiếm 98%; dân tộc Ba Na chiếm 1,14%; dân tộc Hrê chiếm 0,4%, dân tộc Chăm chiếm 0,2% và các dân tộc khác chiếm 0,26%.

Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh 250,3 người/km<sup>2</sup>. Dân số phân bố không đều, ở miền núi 31 - 115 người/km<sup>2</sup>, các huyện đồng bằng ven biển 497 - 845 người/km<sup>2</sup>, khu vực đô thị xấp xỉ 1.000 người/km<sup>2</sup>. Chi tiết theo phụ lục 1.



## b. Tình hình kinh tế

Cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) các ngành kinh tế của thời kỳ năm 2010 - 2014 chuyển dịch theo hướng tích cực với tỷ trọng cụ thể như sau:

- Năm 2010 tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Thủy sản là 34,6% , Công nghiệp - Xây dựng là 29,2% và Dịch vụ là 36,0% .

- Năm 2014 tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Thủy sản là 30,0% , Công nghiệp - Xây dựng là 28,9% và Dịch vụ là 41,0% . Chi tiết theo phụ lục 2.

Cả giai đoạn của thời kỳ 2010 - 2014 kinh tế của tỉnh có mức tăng trưởng liên tục. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Bình Định (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 26.396 tỷ đồng đến năm 2014 đã đạt 37.144 tỷ đồng. Nhịp độ tăng trưởng GDP thời kỳ 2010 - 2014 là 10,8%, trong đó các ngành thuộc khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 11%; khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tăng 10,6%; dịch vụ tăng 10,9% .

## **II. Các loại hình thiên tai và phạm vi ảnh hưởng**

### **1. Đặc điểm và phạm vi ảnh hưởng**

Bình Định hằng năm thường bị tác động trực tiếp các loại thiên tai gồm bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, lụt, nắng nóng, hạn hán, đông lốc, triều cường, xâm nhập mặn, sạt lở đất và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác như nước biển dâng, gió Tây khô nóng, gió mùa Đông Bắc.

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 – 12, nhiều nhất là tháng 10 và 11. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 – 2 cơn bão. Từ năm 1975 đến nay đã quan trắc được gió, tốc độ gió bão 40 m/s tại Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn (năm 1984, 1995). Trước năm 1975, đã quan trắc được gió bão 59 m/s tại Quy Nhơn vào ngày 16/9/1972. Hướng gió mạnh ở phía Bắc tỉnh chủ yếu là Bắc đến Tây Bắc; phía Nam tỉnh hướng Tây, Bắc và Tây Bắc. Gió mạnh thường xuất hiện tại vị trí bão đổ bộ không có địa hình che chắn; tại khe núi, thung lũng gió cũng mạnh hơn. Khi đổ bộ vào đất liền, bão thường gây mưa từ 200 – 300 mm trong 2 – 3 ngày; bán kính 100 – 200 km; phía Bắc tỉnh vùng An Lão, Hoài Ân thường mưa nhiều hơn. Khi kết hợp với không khí lạnh, diện mưa sẽ mở rộng, thời gian mưa tới 5 – 6 ngày, lượng mưa có thể 700mm. Đặc biệt, nơi có địa hình đón gió bão thường có mưa rất lớn.

Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3,5 đợt lũ. Năm nhiều nhất có 8 đợt lũ (1999), năm ít nhất có 2 trận lũ (2004). Lũ lụt phổ biến nhất là lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Lũ tiểu mãn xuất hiện vào thời kỳ mùa hạ, tháng 5. Lũ sớm xuất hiện vào tháng 9 và lũ muộn xuất hiện vào tháng 12. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 – 3 ngày có đợt lên đến 5 ngày. Tổng lượng mưa từ 200 – 300 mm, có đợt lên đến 400 – 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 – 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 – 450mm. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy cả năm. Thời kỳ đầu mùa lũ với lượng mưa trung bình trên lưu vực xấp xỉ 50 mm chỉ làm mực nước trên các sông dao động hoặc lũ nhỏ. Lũ ở mức báo động I – II xuất hiện khi trên lưu vực có lượng mưa từ 100 – 150 mm; Lượng mưa trên lưu vực từ 150 – 250 mm, mực nước các sông ở hạ lưu xấp xỉ hoặc vượt báo động III. Qua số liệu thống kê nhiều trận lũ trong nhiều năm, lượng mưa sinh lũ trung bình thường từ 130 – 200 mm.

Tình hình khô hạn xảy ra khi tháng 1 – 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 – 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài, trong khi lượng nước dùng cho sản xuất và sinh hoạt trong mùa khô lại rất lớn. Qua số liệu quan trắc nhiều năm 1983, 1987, từ 1991 – 1993, 1998, 2013 – 2015 tình hình hạn hán xảy ra nghiêm trọng vào mùa cạn. Đặc biệt lưu lượng nước thấp

nhất trong chuỗi số liệu đo được năm 1983 tại trạm Bình Tường  $1,1\text{m}^3/\text{s}$ , năm 1987 tại trạm An Hoà  $1,35\text{m}^3/\text{s}$ . Nhiều sông suối cạn kiệt nước hoàn toàn trong những năm gần đây.

Gió mùa Đông Bắc gây ảnh hưởng hàng năm. Thời kỳ đầu tháng 10, tháng 11, có năm đến tháng 12. Gió mùa đem thời tiết khô hanh cho các tỉnh miền Bắc, nhưng quá trình xuống phía Nam có nhiều hơi nước, gây thời tiết ẩm ướt các tỉnh duyên hải Trung Bộ. Thời kỳ sau khoảng từ tháng 1 – 4, có năm kéo dài đến tháng 5, gió mùa Đông Bắc tràn về kèm theo lượng mưa ít ỏi, gây ra loại thời tiết khô hanh cho khu vực. Trung bình có 10 đợt gió mùa Đông Bắc/năm ảnh hưởng.

Gió Tây khô nóng xuất hiện vào giữa và cuối tháng V; khoảng 20 – 40 ngày ở vùng ven biển, 40 – 60 ngày ở những thung lũng thấp. Gió Tây kéo dài từ tháng 6 – 8. Gió Tây khô nóng mạnh nhiệt độ cao nhất  $\geq 37^\circ\text{C}$ . Gió Tây khô nóng nhiều nhất vào các năm 1982, 1986, 1987, 1992, 1993 với tổng số ngày trong năm từ 50 – 73 ngày.

## **2. Tác động của thiên tai**

Bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt gây hậu quả rất nặng nề về kinh tế, xã hội và môi trường. Từ 1990 đến nay, năm nào cũng xảy ra bão, lũ lụt. Bình quân mỗi năm xảy ra 3,5 đợt lũ, chịu ảnh hưởng của 1 – 2 cơn bão. Trong giai đoạn 1999 – 2014, Bình Định chịu ảnh hưởng trực tiếp của 10 cơn bão, 368 người chết, 279 người bị thương, gần 7.000 hộ gia đình nhà bị sập, 56.500 nhà bị hư hỏng, 500 tàu bị chìm và hư hỏng nặng, giá trị thiệt hại 6.600 tỷ đồng. Năm 2013, mưa rất to từ ngày 13 – 17/11 đã làm 19 người chết, 14 người bị thương, 101.470 nhà bị ngập nước, 510.000 người bị ảnh hưởng, thiệt hại ước tính 2.125 tỷ đồng.

Hạn hán thường xảy ra vào thời kỳ mùa khô gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất và đời sống. Thiếu nước, diện tích canh tác đất nông nghiệp phải bỏ hoang và chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Nuôi trồng thủy sản không sản xuất được do độ mặn tăng cao. Giống vật nuôi phát sinh dịch bệnh và chết làm ô nhiễm môi trường. Theo thống kê, từ năm 2010 – 2015, hạn hán đã làm giảm năng suất 78.705 ha cây màu, trong đó có 7.962 ha cây trồng bị mất trắng, 376.260 lượt người với 94.065 hộ thiếu nước uống.

Gió Tây khô nóng ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống và sản xuất nhân dân. Xuất hiện sớm vào tháng 3 và kéo dài ảnh hưởng lúa vụ Đông Xuân. Vụ Hè Thu, gió Tây khô nóng gây hại từ lúc gieo sạ đến thu hoạch của nhiều loại cây trồng. Ngoài ra gió Tây còn làm giảm năng suất thịt, sữa, trứng của gia súc, gia cầm; phát sinh nhiều dịch bệnh ảnh hưởng sức khỏe con người.

Với triều cường ít xuất hiện hơn nhưng ảnh hưởng lớn, nhất là các vùng ven biển. Triều cường thường xuất hiện vào thời kỳ trăng non của các tháng cuối

mùa mưa tháng 12 và tháng 01, 02 năm sau; gây sạt lở đất, cuốn trôi nhà cửa, tàu thuyền và gây chết người.

Xâm nhập mặn cũng thường xảy ra vào mùa khô hạn. Độ mặn của nước tại các cửa sông, đầm và ven biển tăng nhanh, lấn sâu vào đất liền làm thay đổi môi trường nước ngọt. Một số diện tích đất canh tác, thủy sản nước ngọt bị nhiễm mặn không sản xuất được. Một khi hạn hán kéo dài kết hợp các đợt thủy triều dâng cao làm xâm nhập mặn phát tán nhanh trên phạm vi rộng.

Sạt lở đất ở các vùng đồi núi, bờ sông, bờ biển đã trở thành phổ biến trong tỉnh, nhất là khi có tác động mạnh của bão, lũ, triều cường. Sạt lở đất thường gây hư hỏng các công trình cơ sở hạ tầng, uy hiếp các khu dân cư, làm mất đất, gây thiệt hại lớn về kinh tế xã hội và môi trường.

Ngoài ra, các loại hình thiên tai mang tính tiềm ẩn như siêu bão, động đất, sóng thần tuy chưa xảy ra nhưng cũng đang được quan tâm. Bình Định có khả năng chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc đổ bộ của những cơn siêu bão cấp 15, 16 với nguy cơ nước biển dâng trong bão có thể lên tới 3,0 – 3,2m. Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam đã nghiên cứu nhiều tổ hợp bão – nước biển dâng khác nhau, xác định kịch bản bất lợi nhất là bão mạnh cấp 16 đổ bộ vào phía Nam tỉnh, kèm theo nước biển dâng trên 2,0 m.

### **III. Cơ sở hạ tầng và nguy cơ tổn thương**

#### **1. Nhà ở, khu đô thị, kinh tế, công nghiệp**

Toàn tỉnh có 246.270 nhà kiên cố trên tổng số 392.850 nhà, chiếm 63%; còn gần 40% là nhà bán kiên cố và đơn sơ tập trung vùng nông thôn, ven biển. Nhà bán kiên cố chỉ chịu được gió bão cấp 8, nhà đơn sơ chỉ chịu được gió bão cấp 6. Vì vậy vùng nông thôn và ven biển khi xảy ra gió bão cấp 6 trở lên, các hộ gia đình nhà đơn sơ phải thực hiện sơ tán trước về nơi trú tránh an toàn. Vùng ven biển Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn có hơn 36.000 người dân với 8.060 hộ cần có nhà ở kiên cố hoặc tái định cư về nơi an toàn. Cả tỉnh có 175.183 người cao tuổi, 774.700 phụ nữ là đối tượng đặc biệt quan tâm khi có thiên tai xảy ra. Chi tiết theo phụ lục 3.

Trên toàn tỉnh có 14 đô thị, trong đó thành phố Quy Nhơn là đô thị loại 1, trung tâm chính trị, kinh tế văn hoá của tỉnh. Năm 2013 tỷ lệ đô thị hoá trên địa bàn tỉnh 31%. Các khu kinh tế, khu công nghiệp đã và đang được triển khai xây dựng như: khu kinh tế Nhơn Hội 12.000 ha; Khu công nghiệp Phú Tài 328 ha, Long Mỹ 200 ha, Nhơn Hòa 314 ha; Cụm công nghiệp Quang Trung, Nhơn Bình, Phước An, Bình Định, Gò Đá Trắng, Cát Nhơn...

Sự phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, các khu công nghiệp và các công trình xây dựng mới thiếu sự quy hoạch đồng bộ với tiêu thoát lũ, gây nên sự úng ngập trong thành phố và vùng ngoại ô. Thiệt hại về tính mạng, nhà cửa, tài sản của dân và đặc biệt thiệt hại của các khu kinh tế, công nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân là mối quan tâm lo lắng về trình trạng mưa bão, lũ lụt hiện nay.

#### **2. Cơ sở giáo dục, đào tạo**

Toàn tỉnh có 432 trường học phổ thông, trong đó có 243 trường tiểu học, 142 trường Trung học cơ sở và 47 trường Trung học phổ thông; có 118 trường đạt chuẩn quốc gia. Còn trên 22% phòng học bán kiên cố, đang xuống cấp, là mối lo ngại của nhà trường và phụ huynh học sinh.

Ngoài ra, còn có trường Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung, Trường Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Nghề Quy Nhơn, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Nghề Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung bộ (thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT), một số trường Trung cấp và một số Trung tâm đào tạo nghề phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh và khu vực.

Với 13.650 cán bộ giáo viên nữ, 54.000 học sinh mầm non, 124.000 học sinh tiểu học và 94.000 học sinh trung học cơ sở là đối tượng dễ bị tổn thương bởi mưa bão, lũ lụt.

### **3. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế**

Hệ thống cơ sở y tế của tỉnh gồm: 1 bệnh viện đa khoa tỉnh 1.100 giường, 1 bệnh viện đa khoa thành phố Quy Nhơn, 1 bệnh viện đa khoa tư nhân, 2 bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn và Phú Phong, 05 bệnh viện chuyên khoa, 10 bệnh viện đa khoa tuyến huyện và các trung tâm y tế huyện, trạm xá xã đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Với chương trình kiên cố hóa các cơ sở y tế phòng chống thiên tai trong 3 năm (2012 – 2014) từ các nguồn ngân sách khác nhau, đến nay các bệnh viện tuyến tỉnh, khu vực, tuyến huyện, các trung tâm y tế huyện, trạm xá xã đã được kiên cố hóa, chống chịu được gió bão cấp 9 – 10, là nơi khám chữa bệnh kết hợp tránh trú gió bão cho nhân dân.

### **4. Hệ thống đường giao thông**

Bình Định có đủ các hình thức giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không và đường biển. Trong đó, hệ thống giao thông đường bộ có trên 9.437 km, mật độ phân bố 0,87 km/km<sup>2</sup>. Hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh 308,5 km, gồm Quốc lộ 1A, 1D, 19, 19B, 19C. Hệ thống đường địa phương gồm 455,3 km đường tỉnh, 490,1 km đường huyện, 613,4 km đường đô thị, 207 km đường chuyên dùng và 7.363 km đường giao thông nông thôn.

Hiện nay, hệ thống giao thông nông thôn cơ bản đã đạt chuẩn; các đường trục thôn, xóm được bê tông hóa đạt khoảng 70% ở đồng bằng, 50% ở miền núi.

Tuy nhiên một số tuyến tỉnh lộ thường bị ngập và chia cắt, cần quan tâm. Tuyến 629 Bồng Sơn – An Lão, Bồng Sơn – Hoài Hương; Tuyến 636A Đập Đá – Nhơn Hạnh; Tuyến 640 Tuy Phước – Gò Bồi – Cát Chánh; Tuyến 639 Nhơn Hội – Tam Quan; Tuyến 637 Vườn Xoài – Vĩnh Sơn; Tuyến 638 Diêu Trì – Vân Canh. Giao thông các xã vùng cao An Nghĩa, An Vinh của huyện An Lão; xã Canh Liên huyện Vân Canh; các xã Ân Phong, Ân Mỹ, Ân Thạnh, huyện Hoài Ân cũng bị chia cắt khi mưa lũ.

Hiện nay các cầu, cống trên Quốc lộ 1A, 1D, 19 đang mở rộng, nâng cấp. Các đường thi công tạm, đê bao đắp ngang qua sông, suối ách tắc dòng chảy, gây úng ngập khi mưa lũ. Tuyến đường quốc lộ 19B đang thi công từ cầu Bà Di đến Nhơn Hội sẽ gây úng ngập nếu không thông thoáng dòng chảy lũ.

### **5. Hệ thống thủy lợi**

Toàn tỉnh có 479 công trình thủy lợi. Trong đó có 161 hồ chứa nước, với tổng dung tích chứa là 597,5 triệu m<sup>3</sup> nước; 183 đập dâng và 134 trạm bơm, với tổng diện tích tưới 68.585 ha. Nguồn nước đảm bảo tưới ổn định cho 112.000 ÷ 117.000 ha, bằng 77% diện tích gieo trồng hàng năm, trong đó 90% diện tích lúa.

Nhưng các hồ chứa cũng là mối hiểm họa cho dân cư vùng hạ lưu nếu xảy ra sự cố về công trình. Qua kiểm tra, có 40 hồ chứa không bảo đảm an toàn, trong đó có 25 hồ chứa cần ưu tiên nâng cấp sửa chữa.

Phần lớn các đập dâng xây dựng từ trước năm 1990, kết cấu đập là bê tông, đá xây, cửa xả phai gỗ. Nhiều đập đã bị xuống cấp, hư hỏng, vận hành khó khăn. Đập Bình Thạnh, đập Lão Tâm bị xói lở nặng phía bờ hữu hạ lưu đập, đập An Thuận hư hỏng sâu sau hạ lưu. Cần tiến hành tu bổ, gia cố các hư hỏng để đối phó với mưa lũ.

Đã kiên cố hóa được 218 km/ 828 km đê sông, đê biển, góp phần bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng ven đê. Có 4 hệ thống đê biển, Tam Quan - Chương Hòa dài 6 km, Đê Gi 16,9 km, Hoài Hương - Hoài Mỹ 4,5 km và Đê Đông 47 km. Hệ thống đê, kè bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng những khu vực xung yếu vùng trung du, vùng đồng bằng dọc theo 4 sông lớn Lại Giang, La Tinh, sông Kôn và Hà Thanh. Khi mưa lũ lớn diện rộng, kết hợp với triều cường thì vùng hạ lưu của bốn sông lớn xảy ra ngập lụt. Hệ thống đê hiện có chỉ đảm bảo chống đỡ được với gió bão cấp 7 – 8 khi không có triều cường. Còn hơn 160 km đê kè hư hỏng cần sửa chữa, nâng cấp.

Có 2.944 km kênh mương, chủ yếu là kênh đất 2.036 km chiếm 70%. Hàng năm lũ lụt gây sạt lở, bồi lấp kênh mương, ảnh hưởng đến sản xuất của nhân dân

## **6. Hệ thống điện lưới**

Bao gồm lưới truyền tải và lưới phân phối, lưới truyền tải từ các trạm khu vực trạm 500 kV Pleiku đến các trạm 220 kV, 110 kV. Nguồn cấp điện cho tỉnh được cấp từ trạm 220 kV Quy Nhơn, thủy điện Vĩnh Sơn (66 MW, thông qua 2 tuyến 110 kV Vĩnh Sơn - Quy Nhơn và Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn), thủy điện Định Bình (6,6 MW, cấp trung gian sau trạm 110 kV Đồng Phó), thủy điện Tiên Thuận và Văn Phong. Trạm 220 kV Quy Nhơn được cấp nguồn từ 2 đường dây 220 kV Pleiku - Quy Nhơn và Quy Nhơn - Tuy Hòa cấp điện ổn định cho tỉnh.

Hệ thống lưới điện thành phố, thị xã có 10 trạm 110 kV/14 máy/395 MVA. Lưới điện trung áp bao gồm các cấp điện áp 35, 22 kV đã được phát triển với mật độ phù hợp nhằm giảm bớt tổn thất điện năng. Toàn tỉnh có 5.196 km đường dây Trung áp, 18 km cáp ngầm 22 kV, 2.539 km đường dây hạ áp, 2.923 trạm phân phối/ 491.513 kVA, 2 trạm trung gian, 9 trạm cắt 35 kV và 22 kV.

Về hệ thống lưới điện nông thôn: Tính đến hết năm 2013, toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng được 1.206 km đường dây điện trung áp, 957 trạm biến áp phân phối điện, với tổng công suất 125.554 kVA; 2.555 km đường dây điện hạ áp.

Công ty Điện lực Bình Định quản lý lưới điện từ cấp 35 kV, 22 kV trở xuống. Chi nhánh Điện cao thế Bình Định quản lý lưới điện cao áp 110 kV. Chi nhánh Truyền tải điện Bình Định quản lý lưới điện cao áp 220 kV.

Hệ thống lưới điện thường xuyên duy tu, bảo dưỡng đảm bảo an toàn, đảm bảo nguồn điện phục vụ đời sống và sản xuất nhân dân.

## **7. Hệ thống nước sinh hoạt**

Đến năm 2013 toàn tỉnh đã xây dựng được 139 công trình cấp nước tập trung, bao gồm: nhà máy cấp nước sạch cho thành phố Quy Nhơn; 12 công trình cấp nước sinh hoạt cho các cụm dân cư thị trấn, thị tứ và 126 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung. Nhà máy nước Quy Nhơn có công suất 54.300 m<sup>3</sup>/ngày đêm hiện đang cấp nước cho 349.391 người. Tổng công suất thiết kế của 138 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn là 44.920 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp nước sinh hoạt cho 403.907 người dân nông thôn. Các hộ gia đình đầu tư xây dựng 56.129 giếng khoan, 165.161 giếng đào và bể chứa nước gia đình, tự cấp nước sinh hoạt 803.240 nhân khẩu. Tính đến hết năm 2013, số nhân khẩu được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 1.390.751 người, đạt tỷ lệ 92,6% dân số toàn tỉnh (trong đó cấp nước sinh hoạt nông thôn 1.041.360 người dân đạt 89,3%, riêng thành phố Quy Nhơn tỷ lệ cấp nước đạt 96,07%).

Công trình cấp nước cho đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu là hình thức lấy nước tự chảy bằng đập dâng, hệ thống đường ống dẫn đến bể chứa nước hoặc vòi công cộng, không thu tiền sử dụng nước. Các hệ thống cấp nước vùng đồng bằng cấp đến hộ gia đình có đồng hồ đo nước và thu phí sử dụng nước.

## **8. Hệ thống thông tin cảnh báo**

Mạng lưới trạm KTTV cơ bản tỉnh Bình Định hiện gồm có 7 Trạm KTTV bao gồm: An Hòa (trạm Thủy văn cấp 1), Quy Nhơn, Hoài Nhơn (trạm Khí tượng cấp 1), Vĩnh Sơn, Bình Nghi (trạm Thủy văn cấp 3), An Nhơn (trạm Khí tượng nông nghiệp cấp 3) và trạm Hải văn Môi trường Quy Nhơn (cấp 3)

Các trạm đo mưa: Trạm thủy văn Bồng Sơn, 8 trạm đo Hoài Ân, Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Đền Gi, Vĩnh Hảo, Vĩnh Thạnh, Vân Canh. Ngoài ra còn có 45 trạm đo mưa nhân dân, 600 điểm gắn vết lũ trên lưu vực sông Côn – Hà Thanh.

Trạm đo mưa tự động có 5 trạm gồm Cát Lâm, Cát Tiến, Tây Thuận, Bình Thành, Nhơn Tân. Ngoài ra, đang xúc tiến triển khai lắp đặt các trạm đo mực nước tự động tại Canh Vinh, Vân Canh (Hà Thanh), Bình Nghi, An Thái và Vĩnh Quang (sông Côn) phục vụ cảnh báo lũ sớm trong lưu vực.

## **9. Hệ thống thông tin liên lạc**

Mạng lưới bưu chính viễn thông với đủ các loại hình dịch vụ, hệ thống điện thoại cố định, hệ thống điện thoại di động của các mạng, hệ thống máy thông tin di động sóng ngắn, hệ thống thông tin chuyên dùng Inmarsat có thể đáp ứng nhanh chóng nhu cầu trao đổi thông tin, liên lạc. Đến nay đã có khoảng 90% tổng số xã có điểm bưu điện - văn hoá, tỷ lệ thuê bao điện thoại đạt 55 - 60 thuê



bao/100 dân; mật độ thuê bao Internet đạt 6 - 8 thuê bao/100 dân, trong đó số thuê bao Internet băng rộng chiếm khoảng 80%, tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 25 - 30 % dân số.

### **10. Các cơ sở tôn giáo**

Toàn tỉnh hiện có trên 283 chùa, 21 Tịnh xá, 6 Tịnh thất, 30 Niệm Phật đường. Chăm lo lễ Phật nơi chùa chiền, tịnh xá, tịnh thất có hơn 1.000 tăng ni cùng đông đảo tín đồ Phật tử.

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, hệ thống chùa, tịnh xá, tịnh thất những năm gần đây được trùng tu, xây cất kiên cố. Nơi đây không chỉ là nơi tưởng niệm Phật tử mà còn nơi trú tránh gió bão, lũ lụt của nhân dân.

### **11. Khu neo đậu tàu thuyền**

Toàn tỉnh có 6.800 tàu thuyền và 42.000 ngư dân, hoạt động ở ngư trường phía Nam 2.900 tàu; đánh bắt xa bờ 2.200 tàu. Tàu thuyền đa số là tàu vỏ gỗ, máy nổ và phương tiện cũ kỹ. Khi xuất hiện bão, gió mạnh trên Biển Đông là có nguy cơ đối với tàu thuyền. Toàn tỉnh có 3 khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu thuyền. Cảng Tam Quan sức chứa 1.400 tàu, đầm Đề Gi 1.500 tàu, cảng Quy Nhơn 2.500 tàu. Các bến bãi, khu neo đậu chưa được đầu tư, nâng cấp thường xảy ra sự cố vỡ và chìm tàu. Cửa biển Tam Quan, Đề Gi bị bồi lấp, luồng lạch không ổn định gây khó khăn cho tàu thuyền ra vào.

### **12. Vùng có nguy cơ.**

Các huyện miền núi An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Vân Canh có tổng diện tích tự nhiên 296.000 ha chiếm 49% đất tự nhiên toàn tỉnh; đa số diện tích là đồi núi. Dân số 162.500 người chiếm 11 % dân số cả tỉnh. Trong các đợt mưa lũ hàng năm mức độ thiệt hại so với các vùng khác ít hơn vì cơ sở hạ tầng ít, mật độ dân số thưa thớt, nhà ở đơn sơ; Tuy nhiên hậu quả đối với đời sống người dân ở vùng này lại nặng nề hơn vì khả năng cứu trợ và khắc phục hậu quả khó khăn.

Các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước và Quy Nhơn có tổng diện tích tự nhiên 309.000 ha chiếm 51% đất tự nhiên, dân số 1.352.00 người chiếm 89,3% dân số. Trong các đợt mưa lũ hàng năm mức độ thiệt hại so với vùng núi thường trầm trọng hơn. Đây là nơi tập trung các khu dân cư, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, du lịch, công nghiệp, các đầu mối giao thông và toàn bộ vùng đồng bằng trù phú của tỉnh.

## **IV. Năng lực phòng chống thiên tai**

### **1. Nguồn nhân lực ứng phó thiên tai**

Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh thành lập ngày 02/10/2014 theo Luật Phòng chống thiên tai và được kiện toàn tháng 5/2015, tham mưu UBND tỉnh quản lý hoạt động phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, chỉ huy, điều hành trên phạm vi toàn tỉnh. UBND các địa phương thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN cuối năm 2014 và kiện toàn trong năm 2015 để chỉ huy, điều hành công tác PCTT và TKCN trên địa bàn quản lý. Các sở, ban, ngành, đoàn thể đều thành lập Ban Chỉ huy PCTT và TKCN, triển khai công tác PCTT và TKCN ở đơn vị mình.

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh là lực lượng chủ yếu trong công tác PCTT và TKCN trong tỉnh. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh hàng năm có kế hoạch hiệp đồng các đơn vị chủ lực của Quân khu, các đơn vị của Bộ đóng trên địa bàn, tổ chức lực lượng, phương tiện, phân công khu vực thực hiện nhiệm vụ TKCN theo kế hoạch thống nhất của địa phương. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh hàng năm có kế hoạch tập huấn, diễn tập PCTT và TKCN nhằm rèn luyện kỹ năng cán bộ, chiến sĩ trong vận hành trang thiết bị TKCN, tăng cường khả năng ứng cứu trong bão, lũ.

Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể xây dựng tổ, đội xung kích PCTT và TKCN, sẵn sàng tham gia công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc đơn vị mình và chi viện cho các địa phương. Đây cũng là một lực lượng có chuyên môn, có kiến thức, nêu gương về phương tiện, điều kiện làm việc đầy đủ, sẽ góp phần đáng kể giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

UBND các địa phương huy động lực lượng trên địa bàn. Ở huyện, huy động lực lượng công an, bộ đội, cán bộ các cơ quan và đoàn viên thanh niên. Ở xã, huy động lực lượng dân quân, tự vệ, thanh niên, tổ đội của các hội nông dân, cựu chiến binh, phụ nữ. Các đội xung kích ở cấp xã, phường có 30 - 40 người là lực lượng thường trực trong công tác PCTT và TKCN. Ngoài ra, UBND các địa phương còn huy động nhân lực, phương tiện của các doanh nghiệp trên địa bàn.

### **2. Năng lực cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai**

Toàn tỉnh có 161 hồ chứa nước cùng với hệ thống đập dâng đảm bảo nguồn nước cho sản xuất nông lâm nghiệp, tưới ổn định cho 77% diện tích đất canh tác. Ngoài ra, hệ thống thủy lợi còn điều tiết một phần lớn dung tích lũ, giảm và chậm lũ cho vùng hạ du. Thực hiện vận hành điều tiết các hồ chứa lưu vực sông Kôn – Hà Thanh theo quy trình vận hành liên hồ của Thủ tướng Chính phủ nhằm đảm bảo an toàn công trình, góp phần giảm lũ cho hạ du, đảm bảo hiệu quả cấp nước và phát điện. UBND các địa phương tổ chức vận hành điều tiết các

hồ chứa nhỏ trên địa bàn theo phương án hàng năm, góp phần giảm lũ trong khu vực.

Hệ thống giao thông đường bộ xuyên suốt từ tuyến Quốc lộ đến tỉnh lộ, giao thông nông thôn, đến cả vùng sâu vùng xa, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai. Với mật độ phân bố 0,87 km/km<sup>2</sup> nếu triển khai công tác chuẩn bị PCTT và TKCN chu đáo về giao thông thì công tác ứng phó, cứu nạn sẽ kịp thời giảm thiệt hại về tính mạng và tài sản.

Về nhà ở, hiện có 246.270 nhà kiên cố chỉ đảm bảo cho khoảng 1.231.000 người dân trú tránh bão, lũ an toàn. Còn lại 283.000 người dân phải di dời trú tránh gió bão cấp 9 – 10. Nơi trú tránh an toàn là trụ sở UBND các xã, thị trấn huyện, thị xã, các cơ quan nhà nước, trường học, cơ sở y tế, chùa chiền. Ngoài ra còn có 15 khu tái định cư, Hoài Hải, Hoài Hương huyện Hoài Nhơn, Ân Tín, Ân Thạnh huyện Hoài Ân, An Trung huyện An Lão, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Đức huyện Phù Mỹ, Cát Tiên, Cát Nhơn huyện Phù Cát, Phước Thuận huyện Tuy Phước, Canh Liên huyện Vân Canh và Nhơn Hải thành phố Quy Nhơn.

Với hệ thống cung cấp nước sạch hiện có của tỉnh, bảo đảm cấp nước cho 1.390.751 người dân, đạt tỷ lệ 92,6% dân số toàn tỉnh. Đây là cơ sở hạ tầng quan trọng trong công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai, UBND các huyện, thành phố cần đảm bảo an toàn công trình cấp nước, các tuyến ống cấp nước, các giếng khoan khai thác nước ngầm khi mưa bão, lũ lụt.

### **3. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị và hàng hóa, thuốc dự trữ**

Phương tiện chủ yếu ca nô, xuồng, nhà bạt, phao tròn, phao áo, phao bè cứu sinh. Ca nô, nhà bạt do Ban chỉ huy PCLB và TKCN cấp tỉnh, cấp huyện quản lý được kiểm tra, bảo dưỡng. Xuồng, phao tròn, phao áo và phao bè được trang bị cho các đội xung kích phường, xã, đơn vị.

Trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn còn thiếu về số lượng, chưa phù hợp với yêu cầu thực tế. Tàu của bộ đội Biên phòng, Kiểm ngư không thể hoạt động trên biển khi sóng gió lớn hơn cấp 5. Ca nô, xuồng máy cũ không đủ công suất chạy ngược dòng nước lũ. Phương tiện, trang thiết bị TKCN chủ yếu của tỉnh hiện có:

Về tàu thuyền có 2 tàu vỏ sắt, 2 tàu vỏ gỗ, 1 tàu kiểm ngư; 90 ca nô, thuyền máy các loại; 451 ghe xuồng nhỏ.

Về xe có 7 xe cầu, 22 xe tải, 34 xe con và xe bán tải.

Thiết bị khác, có 96 máy phát điện, 64 máy bơm, 583 bộ nhà bạt, 123 phao bè, 12.636 áo phao, 8.702 phao tròn cứu sinh.

Sở Công Thương chỉ đạo các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh hàng năm lập kế hoạch dự trữ hàng hóa thiết yếu để ứng phó thiên tai. Một số

lượng lớn gạo, mì gói, nước uống và các hàng hóa, nhiên liệu được dự trữ trước mùa mưa bão với giá trị hàng trăm tỷ đồng.

Sở Y tế tổ chức dự trữ hàng trăm cơ số thuốc PCLB, hàng tấn Cloramin B bột, hàng triệu viên Cloramin B, viên khử khuẩn Aquatabs trước mùa mưa bão.

UBND các huyện, thị xã, thành phố đã yêu cầu các doanh nghiệp trên địa bàn chuẩn bị sẵn một lượng hàng tiêu dùng thiết yếu để cung cấp khi cần thiết; vận động các hộ dân nơi thường bị cô lập do mưa lũ dự trữ lương thực, thực phẩm đủ dùng trong 7 ngày.

#### **4. Nguồn lực tài chính dự phòng**

- Ngân sách tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố đều có quỹ dự phòng cho các tình huống khẩn cấp. Hàng năm UBND tỉnh trích nguồn dự phòng để mua sắm vật tư PCTT, khắc phục sự cố khẩn cấp các công trình, hậu quả thiên tai.

- Ngân sách các sở ngành, đơn vị, địa phương đầu tư, trang bị những điều kiện thiết yếu phục vụ công tác thông tin phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, khắc phục sự cố theo phương châm “bốn tại chỗ”.

- Huy động nguồn lực khác: Kêu gọi, vận động nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm tăng cường hiệu quả công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

#### **5. Hệ thống chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và phân công nhiệm vụ**

Hệ thống Ban chỉ huy PCTT và TKCN xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã và các sở, ban, ngành, đoàn thể đều thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN của đơn vị mình.

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập, phân công nhiệm vụ của các thành viên Ban PCTT và TKCN tỉnh. Trong đó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh phụ trách chung, trực tiếp chỉ huy công tác PCTT và TKCN trong tỉnh. Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban thường trực giúp Trưởng ban giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách về PCTT và TKCN. Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh kiêm Phó trưởng ban phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn thiên tai, tổ chức tìm kiếm cứu nạn người, cứu hộ công trình và các phương tiện gặp sự cố do thiên tai trên đất liền. Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực của Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh. Giám đốc sở Nông nghiệp và PTNT kiêm Phó Trưởng ban phụ trách công tác phòng, chống thiên tai, tổ chức công tác phòng tránh, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai. Chi tiết theo phụ lục 3.

## V. Nhận định về nguy cơ những loại hình thiên tai có thể xảy ra

Theo Viện khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, hiện nay biến đổi khí hậu dẫn tới những thay đổi trong tần suất, cường độ, phạm vi không gian, thời đoạn và thời gian của các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan và có thể dẫn đến các hiện tượng thời tiết và khí hậu khắc nghiệt chưa từng thấy.

Dự tính số lượng bão hoạt động ở Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam vào giữa cuối thế kỷ 21 có thể giảm về tần suất nhưng tăng về cường độ, gần như chắc chắn số lượng bão mạnh có xu thế tăng. Mùa bão kết thúc muộn hơn và đường đi của bão có xu thế dịch chuyển về phía Nam, tốc độ gió trong những cơn bão có thể tăng nhẹ.

Tần suất mưa lớn dự tính sẽ tăng trong thế kỷ 21 ở nhiều vùng của Việt Nam, mưa lớn sẽ tăng rủi ro sạt lở đất ở các khu vực miền núi. Sự thay đổi lượng mưa và nhiệt độ dự kiến có thể dẫn đến lũ lụt xuất hiện ngày một thường xuyên hơn, ác liệt hơn, bất thường hơn, gây tác động ngày càng rộng lớn hơn.

Số ngày và đợt nắng nóng dự tính có xu thế tăng dần trên hầu hết các khu vực, nhất là khu vực miền Trung. Các đợt hạn hán nặng đã và đang xuất hiện nhiều hơn ở nhiều nơi, đặc biệt là cực hạn trong đó tần suất hạn cao tập trung vào các tháng vụ Đông Xuân từ tháng 1 – 4 và vụ Hè Thu từ tháng 5 – 8.

Hiện tượng El Nino/ La Nina tác động mạnh mẽ đến thời tiết, khí hậu Việt Nam. Theo diễn biến lịch ENSO trong 100 năm qua, tần suất và cường độ của El Nino và La Nina thể hiện xu thế tăng. Dự tính trong thế kỷ 21, tần suất hoạt động của dạng El Nino với dị thường nhiệt độ mặt nước biển dương trên khu vực trung tâm xích đạo Thái Bình Dương được nhận định có xu thế tăng.

Theo Đài Khí tượng thủy văn Bình Định trong năm 2015, số lượng bão và ATNĐ hoạt động trên biển Đông khả năng thấp hơn so với TBNN, khoảng 9 -10 cơn (TBNN khoảng 12 cơn) và ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta cũng ở mức thấp hơn TBNN, khoảng 4 - 5 cơn (TBNN 5 – 6 cơn). Trong đó Bình Định chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp khoảng 1 – 2 cơn.

Mùa mưa năm 2015, tổng lượng mưa cả mùa khả năng ở mức thấp hơn đến xấp xỉ so với TBNN cùng kỳ, lượng mưa TBNN ở vùng đồng bằng phía Nam tỉnh từ 1.200 – 1.500mm, vùng núi và phía Bắc tỉnh từ 1.600 – 2.200mm. Các đợt mưa lớn diện rộng tập trung chủ yếu vào tháng 10 và 11.

Đỉnh lũ cao nhất trên các sông trong tỉnh khả năng ở mức báo động II - III, có nơi cao hơn báo động III; ở mức xấp xỉ và cao hơn TBNN.

Đỉnh lũ cao nhất năm trên các sông khả năng xuất hiện tháng 10, tháng 11.

## **PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI**

### **I. Tổ chức phòng ngừa**

#### **1. Giải pháp phi công trình.**

a) Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng là một trong những giải pháp tích cực phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, các hoạt động chủ yếu

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ chính quyền địa phương về quản lý, triển khai thực hiện các hoạt động QLTTCD

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho đội ngũ giảng viên, tập huấn viên cấp huyện, cấp xã gồm 33 lớp/600 học viên

- Trang bị các dụng cụ cần thiết phục vụ cho giảng dạy, tập huấn tại cộng đồng và công cụ phục vụ phòng, chống thiên tai tại 90 xã.

- Cải tạo, xây dựng mới trụ sở cơ quan phòng, chống thiên tai cấp tỉnh

+ Tăng cường truyền thông giáo dục và nâng cao năng lực cộng đồng về QLTTCD

- Thành lập các Nhóm Hỗ trợ kỹ thuật cấp xã triển khai thực hiện Đề án tại 90 xã ưu tiên.

- Tổ chức hoạt động Đánh giá RRTT dựa vào cộng đồng tại các xã ưu tiên thực hiện Đề án từ đó xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai (90 xã).

- Tổ chức triển khai kế hoạch diễn tập PCTT và huy động sự tham gia cộng đồng (30 cuộc diễn tập)

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, truyền thông về thiên tai, quản lý rủi ro thiên tai, QLRRTT DVCD (tại 11 huyện, thị xã, thành phố và 126 xã)

Kế hoạch thực hiện đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT dựa vào cộng đồng giai đoạn 2016 – 2020 của tỉnh theo phụ lục 4.

b) Củng cố bộ máy điều hành Phòng chống thiên tai và TKCN các cấp

- Rà soát, kiện toàn Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp,

- Củng cố đội ngũ làm công tác PCTT và TKCN các cấp; Có kế hoạch đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực PCGNTT ( 01 lớp/năm, 24 người/lớp, kinh phí 200 triệu đồng/lớp ).

- Thành lập các tổ, đội xung kích PCTT và TKCN các cấp để chủ động triển khai hoạt động phòng ngừa, ứng phó. Chú ý xây dựng tổ, đội thanh niên xung kích của các doanh nghiệp ( 01 tổ, đội/cơ quan, 20 – 30 người/tổ, đội ).

- Tập huấn về kỹ năng điều kiện phương tiện TKCN, sử dụng trang thiết bị bị, sơ cấp cứu để nâng cao năng lực tìm kiếm cứu nạn ( 35 lượt người/năm, kinh phí 300 triệu đồng/năm ).

c) Nâng cao năng lực PCTT và TKCN của lực lượng vũ trang

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh hàng năm tổ chức:

- Huấn luyện, diễn tập về ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ, cứu nạn, cứu hộ ( 300 người tham gia/ đợt diễn tập );
- Bồi dưỡng kiến thức nâng cao trình độ cho cán bộ trực tiếp làm công tác PCTT và TKCN ( 35 người/lớp );
- Bồi dưỡng kỹ năng sử dụng các loại phương tiện TKCN ( 35 người/lớp );
- Bảo dưỡng vật tư thiết bị, vận hành phương tiện để chủ động ứng phó bão lũ; Lập kế hoạch trang bị, bổ sung phương tiện, vật tư thiết bị.
- Tranh thủ sự chỉ đạo và hỗ trợ về nguồn lực của các cấp chính quyền và Bộ, ngành để tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả công tác PCTT và TKCN.

d) Bảo đảm thông tin liên lạc cho Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp

Sở Thông tin - Truyền thông bảo đảm thông tin liên lạc trong toàn tỉnh phục vụ công tác chỉ huy, điều hành phòng ngừa, ứng phó thiên tai:

- Chỉ đạo các đơn vị triển khai biện pháp kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các công trình, trang thiết bị thông tin – truyền thông, có phương án đảm bảo mạng lưới hoạt động thông suốt.
- Cảnh báo Công chức, viên chức và người lao động theo dõi chặt chẽ diễn biến của thiên tai.
- Tổ chức trực canh 24/24 để kịp thời xử lý khi xảy ra sự cố; Chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng ứng cứu.
- Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông triển khai lực lượng, phương tiện, trang thiết bị đảm bảo thông tin liên lạc trong toàn tỉnh.
- Chỉ đạo đài thông tin duyên hải Quy Nhơn thông báo tàu thuyền trên biển biết diễn biến thời tiết nguy hiểm, di chuyển tìm nơi trú tránh an toàn.
- Phối hợp với Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh sử dụng mạng thông tin nội bộ phục vụ chỉ huy, điều hành ứng phó.
- Chuẩn bị máy phát điện, thiết bị truyền dẫn, chuyên mạch, hệ thống điện thoại cố định và di động, xe thông tin di động GSM, xe thông tin di động vô tuyến, sóng ngắn, mạng thông tin chuyên dùng Inmarsat, đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo, điều hành PCTT và TKCN trong mọi tình huống.

e) UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án di dời dân vùng ngập sâu, vùng ven biển chịu ảnh hưởng của bão, lũ về nơi an toàn:

STT	Cấp huyện	Số xã/ số dân	Xã, phường ảnh hưởng bão, lũ cần sơ tán dân
01	Quy Nhơn	18/7.022	Phường Bùi Thị Xuân, Đống Đa, Ghènh Ráng, Hải Cảng, Lê Hồng Phong, Lê Lợi, Ngô Mây, Nhơn Bình, Nhơn Châu, Nhơn Hải, Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Phú, Phước Mỹ, Quang Trung, Thị Nại, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Diệu.
02	An Nhơn	14/8.989	Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Hưng, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Thọ, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Tân
03	Hoài Nhơn	17/35.776	Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Mỹ, Hoài Thanh, Hoài Hương, Bồng Sơn, TT Tam Quan, Hoài Châu Bắc, Hoài Thanh Tây, Hoài Tân, Hoài Hảo, Hoài Đức, Hoài Xuân, Hoài Châu, Hoài Sơn, Hoài Hải, Hoài Phú.
04	Phù Cát	9/5.947	Cát Tài, Các Thắng, Cát Nhơn, Cát Chánh, Cát Tiên, Cát Hải, Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh.
05	Phù Mỹ	8/4.653	Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Cát, Mỹ Tài.
06	Tuy Phước	8/5.494	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Lộc, T.T Tuy Phước.
07	Vân Canh	7/2.900	Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, T.Tr Vân Canh, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên
08	Vĩnh Thạnh	4/1.100	Vĩnh Thạnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hiệp.
09	Hoài Ân	12/4.250	Ân Hảo, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Phong, Ân Nghĩa, Ân Tường, Ân Hữu, Ân Đức, TT Tăng Bạt Hồ
10	An Lão	3/2.988	An Hòa, An Tân, thị trấn An Lão
11	Tây Sơn	10/22.400	Tây Vinh, Bình Hòa, Bình Thành, Bình Nghi, Bình Tường, Tây Phú, Tây Xuân, Tây Giang, Tây Bình, Tây An
	Tổng cộng	110/101.519	

g) Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt

- Dùng giống lúa ngắn ngày cho thu hoạch trước tháng 11 đối với những vùng đồng bằng thường xảy ra lũ lụt.

- Trồng cây trồng cạn trên đất lúa kém hiệu quả tăng thu nhập cho nông dân và phòng ngừa rủi ro thiên tai.

- Xây dựng cánh đồng lớn cho các loại cây trồng với hệ thống giao thông, tưới tiêu, nhà kho hoàn chỉnh.

- Dùng giống cây trồng mới cho năng suất, chất lượng cao.

h) Về lĩnh vực vật nuôi

- Thực hiện các biện pháp nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi trong điều kiện thời tiết bất thường.



- Tu sửa, che chắn chuồng trại, không để mưa tạt, gió lùa. Thường xuyên vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng trại.

- Dự trữ thức ăn cho đàn gia súc, gia cầm. Đưa vật nuôi thả núp về nhốt tại chuồng, không thả rông vật nuôi khi có mưa, bão, giá rét.

- Tiêm phòng các loại vaccin phòng bệnh cho vật nuôi. Tăng cường công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ, tiêu độc sát trùng để ngăn chặn dịch bệnh phát sinh.

i) Cải thiện hệ thống thông tin quản lý rủi ro thiên tai lưu vực sông, trước mắt QLRRTT lưu vực sông Kôn – Hà Thanh:

- Xây dựng hệ thống điều hành, quản lý lũ tổng hợp;
- Xây dựng bản đồ ngập lụt;
- Bổ sung trạm đo mưa nhân dân tại các hồ chứa nước;
- Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều.

k) Mở rộng hệ thống đo mưa nhân dân, cảnh báo sớm ngập lụt cộng đồng

Hiện nay lưu vực sông Kôn – Hà Thanh có 45 quan trắc viên đo mưa nhân dân, 600 quan trắc viên cảnh báo sớm ngập lụt cộng đồng. Giai đoạn 2016 – 2020 mở rộng hệ thống đo mưa nhân dân, cảnh báo sớm ngập lụt cộng đồng đến lưu vực sông La Tinh và sông Lại Giang, phục vụ yêu cầu cảnh báo sớm mưa lũ.

l) Bảo vệ và phát triển rừng:

- Trồng 8.500 ha rừng, trong đó 650 ha rừng phòng hộ.
- Trồng 150 ha rừng ngập mặn ở các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn.
- Độ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 52%.

## **2. Giải pháp công trình.**

a) Xây dựng các khu tái định cư:

+ Tái định cư tập trung

- Xây dựng 12 khu tái định cư tập trung ở các huyện Hoài Nhơn (Bàu Rong, Hoài Hương), An Lão (An Tân), Hoài Ân (Ân Hữu), Phù Mỹ (Mỹ Thọ, Mỹ Đức, Mỹ Thắng), Phù Cát (Cát Hải, Cát Minh, Cát Nhơn), Tây Sơn (Bình Nghi), TP Quy Nhơn (Nhơn Hải) với 1.859 hộ, kinh phí 176 tỷ đồng.

+ Ổn định dân cư tại chỗ:

- Ổn định tại chỗ cho 23 khu dân cư vùng chịu ảnh hưởng thiên tai ở các huyện Tây Sơn, Tuy Phước, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Phù Mỹ, Phù Cát và thị xã An Nhơn với 3.420 hộ, kinh phí 285 tỷ đồng.

Tổng số hộ được định cư 5.279, kinh phí thực hiện 461 tỷ đồng. Chi tiết theo phụ lục 5.

b) Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa

Bình Định có 161 hồ chứa nước thủy lợi. Nhằm bảo đảm an toàn hồ chứa, điều hòa, cung cấp nguồn nước tưới phục vụ sản xuất và phòng chống lũ hạ du, cần xây dựng mới, nâng cấp 25 hồ chứa nước ở các huyện với mức đầu tư 608 tỷ đồng. Trong đó, huyện Hoài Nhơn nâng cấp 03 hồ chứa, huyện Hoài Ân nâng cấp 06 hồ chứa, huyện An Lão nâng cấp 02 hồ chứa, huyện Phù Mỹ nâng cấp 07 hồ chứa, huyện Phù Cát nâng cấp 02 hồ chứa, thị xã An Nhơn nâng cấp 01 hồ chứa, huyện Tây Sơn nâng cấp 03 hồ chứa và huyện Tuy Phước nâng cấp 01 hồ chứa. Chi tiết theo phụ lục 6.

c) Nâng cấp, sửa chữa đê điều

Đê, kè đã được nâng cấp, kiên cố hóa 218 km chiếm 26,3%. Kế hoạch 2016 - 2020 xây dựng các tuyến đê, kè xung yếu:

- Kè thị trấn Vĩnh Thạnh 2,45 km
- Kè suối Xem và suối Tà Dinh 1,53 km
- Kè sông Đập Đá 3,27 km
- Nâng cấp đê sông Đại An 1,20 km
- Kè đoạn cầu Trường Thi - đập Thanh Hòa 5,04 km
- Đê, kè và đập dâng ngăn mặn An Thuận 2,50 km
- Kè đê sông La Tinh 13,0 km
- Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành 4,28 km
- Đê biển Nhơn Lý và Nhơn Hải 1,50 km

Tổng chiều dài nâng cấp 61 km, kinh phí 1.107 tỷ đồng.

Chi tiết theo phụ lục 7.

d) Kiên cố hóa kênh mương

Toàn tỉnh đã xây dựng được 2.944 km hệ thống kênh mương tưới, trong đó kiên cố hóa được 908 km. Kế hoạch 5 năm tới, kiên cố hóa 1.000 km kênh mương kinh phí 175 tỷ đồng phục vụ tưới sản xuất kết hợp tiêu úng nội đồng.

e) Xây dựng nhà ở an toàn, nhà phòng chống thiên tai

- Hỗ trợ 1.169 hộ nghèo xây dựng nhà ở an toàn, thực hiện năm 2014 – 2016, kinh phí 16 tỷ đồng. Năm 2016 hỗ trợ 468 hộ nghèo kinh phí 6,3 tỷ đồng.

- Xây dựng 07 nhà trú tránh bão lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng của dự án Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định: 02 nhà tại xã Phước Lộc, 02 nhà tại xã Nhơn An, 01 nhà tại xã Nhơn Hậu và 02 nhà tại xã Nhơn Phúc, kinh phí 9,1 tỷ đồng.

g) Nâng cấp khu neo đậu tàu thuyền

- Triển khai nâng cấp cảng cá Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, đáp ứng nhu cầu neo đậu tránh trú bão 1.400 tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Cải tạo, hoàn chỉnh khu neo đậu đằm Đề Gi với 1.500 tàu thuyền, đằm Thị Nại với 2.500 tàu thuyền.

h) Kiên cố hóa trường học

Tiếp tục triển khai chương trình kiên cố hóa trường lớp để đảm bảo an toàn dạy học và phục vụ tránh trú bão nhân dân địa phương. Toàn tỉnh hiện còn 1.815 phòng học cần nâng cấp, sửa chữa chiếm 22% tổng số phòng học hiện có.

i) Nâng cấp các tuyến giao thông

- Các tuyến Quốc lộ:

+ Quốc lộ 1 đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe 118 km. Thay thế toàn bộ cầu yếu trên tuyến, xây dựng hầm đường bộ qua đèo Cù Mông.

+ Quốc lộ 1D duy tu giữ cấp III, 2 làn xe 21,6 km,. Đoạn đi trong thành phố nâng cấp, mở rộng 4 làn xe.

+ Quốc lộ 19 đạt tiêu chuẩn đường cấp II 69,5 km. Đoạn từ cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1 đạt tiêu chuẩn đường cấp I, II, 4 - 6 làn xe.

+ Quốc lộ 19B đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng 60km; Kéo dài tuyến đến huyện Kơ Bang, tỉnh Gia Lai.

+ Quốc lộ 19C đạt tiêu chuẩn đường cấp III 39,4 km. Đoạn qua huyện Vân Canh và thị trấn Diêu Trì theo tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Đường bộ ven biển 131 km được chia làm 3 đoạn: Tam Quan - Nhơn Hội đạt tiêu chuẩn cấp III dài 104 km; đoạn Nhơn Hội - Kho Phú Hòa (Nhơn Hội - Cầu Thị Nại - QL19 - Ngã ba Ông Thọ - Kho Phú Hòa) tiêu chuẩn đường đô thị 12 km; đoạn Kho Phú Hòa - ranh giới Bình Định, Phú Yên đạt tiêu chuẩn cấp III 15,0 km.

- Các tuyến đường tỉnh: có 14 tuyến 628 km, duy tu, giữ cấp 03 tuyến 64 km, nâng cấp cải tạo 09 tuyến 380 km, xây dựng mới 02 tuyến 183,9km.

- Giao thông đô thị: Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường trục chính đô thị 24 – 28 m, tối thiểu 15 – 20 m.

- Giao thông nông thôn: 100% đường huyện được nhựa hóa, đạt cấp V, 80% đường xã bê tông hóa đạt cấp VI; 70% đường thôn xóm được cứng hoá.

- Xây dựng các cầu lớn:
    - + Cầu Thị Nại 2 rộng 15m tương tự với cầu Thị Nại 1.
    - + Cầu Thị Nại 3 với 4 làn xe kết nối khu kinh tế Nhơn Hội - xã Phước Sơn
  - Quốc lộ 1.
    - + Cầu Thị Nại 4 với 4 làn xe kết nối khu kinh tế Nhơn Hội - xã Phước Hòa
  - thị xã An Nhơn.
    - + Cầu Tam Quan, cầu Đê Gi thuộc tuyến đường bộ ven biển.
- Chi tiết các tuyến Tỉnh lộ theo phụ lục 8.

## **II. Kế hoạch ứng phó.**

### **1. Về công tác di dời dân**

Căn cứ vào diễn biến của lũ, bão, với nguồn lực của địa phương, UBND các cấp triển khai thực hiện:

- Kịp thời huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ di dời dân vùng ven biển, vùng thường ngập lũ, vùng sạt lở đến nơi tránh, trú an toàn.
- Tổ chức cung cấp lương thực, nhu yếu phẩm, nước sạch cho người dân, nhất là nơi sơ tán.
- Huy động đội ngũ y, bác sỹ tại chỗ, phương tiện, thuốc men để sơ cấp cứu, chữa bệnh cho người dân nơi sơ tán.
- Tổ chức các đoàn, đội tình nguyện hỗ trợ dân sinh, phòng chống dịch bệnh.

### **2. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc khẩn cấp**

- Các phương tiện thông tin, truyền thông tăng cường đưa tin về thiên tai cho chính quyền các cấp và nhân dân biết để chủ động phòng tránh, ứng phó.
- Ưu tiên xử lý sự cố thông tin và duy trì thông tin liên lạc bằng tất cả các hệ thống tại UBND các cấp, Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan.
- Nếu các mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel không liên lạc được thì dùng các máy thông tin di động vô tuyến sóng ngắn Codan; hoặc sử dụng mạng thông tin chuyên dùng Inmarsat để phục vụ.
- Phối hợp sử dụng hệ thống thông tin nội bộ của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh phục vụ chỉ huy ứng phó.

### **3. Triển khai công tác đảm bảo y tế**

Bố trí các đội y tế lưu động tại các địa phương để chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tổng cộng 36 đội, từ 250 – 320 người (biên chế 7 – 9 người/đội). Các địa điểm thường xuyên ngập lũ cần bố trí các đội y tế:

STT	Cấp huyện	Địa điểm
01	Quy Nhơn	UBND phường Nhơn Bình, xã Nhơn Hải, xã Nhơn Châu.
02	Tuy Phước	UBND xã Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Thuận, Diêu Trì
03	Vân Canh	UBND xã Canh Vinh, xã Canh Hiên, xã Canh Thuận
04	An Nhơn	UBND xã Nhơn Hậu, xã Nhơn Thọ, xã Nhơn Hạnh
05	Tây Sơn	UBND xã Bình Thành, Bình Tường, Tây Xuân, Tây Bình

06	Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hiệp
07	Phù Mỹ	UBND xã Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Thành
08	Phù Cát:	UBND xã Cát Khánh, Cát Hải, Cát Chánh
09	Hoài Nhơn	UBND xã Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Thanh, Hoài Tân, Hoài Hảo
10	An Lão	UBND xã An Hòa, An Tân
11	Hoài Ân	UBND xã Ân Hảo Tây, Ân Mỹ, Ân Phong

- Các Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm y tế huyện phải đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh, cấp cứu, điều trị bệnh nhân trong và sau bão, lũ.

- Các đội cấp cứu lưu động phải có y, bác sĩ, thuốc, trang thiết bị và phương tiện cần thiết để cấp cứu, điều trị bệnh nhân nơi sơ tán.

- Trung tâm y tế các huyện phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra cung cấp nước sạch, chống dịch bệnh bùng phát.

- Chính quyền cấp xã, trạm y tế kiểm tra tình hình sức khỏe dân cư ngập lũ.

#### **4. Tổ chức ứng cứu trên biển**

Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện ven biển, thành phố Quy Nhơn thực hiện:

- Kiểm đếm tàu thuyền ở các ngư trường.

- Thông báo diễn biến của bão, áp thấp nhiệt đới để tàu thuyền chủ động phòng tránh; Hướng dẫn tàu thuyền di chuyển thoát ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm.

- UBND cấp huyện, xã ven biển có nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền neo đậu an toàn; không để người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè, chòi canh thủy hải sản.

- Số lượng tàu thuyền có thể vào neo đậu tại các vùng nước: từ cầu Hàm Tử đến đường Phan Chu Trinh 850 tàu; Hồ sinh thái Đống Đa 215 tàu; Bắc sông Hà Thanh 430 tàu; Đông Nam xã Nhơn Hội 1.050 tàu; đầm Đê Gi 1.500 tàu; cửa Tam Quan 1.400 tàu.

- Vùng cảng biển Quy Nhơn, Cảng vụ hàng hải tổ chức điều tiết giao thông. Phối hợp Trung tâm TKCN hàng hải Việt Nam, Đà Nẵng MRCC trong TKCN. Thông báo UBND thành phố, Bộ đội Biên phòng tỉnh để phối hợp trong hoạt động ứng cứu.

## **5. Bảo đảm thoát nước đô thị**

Sở Xây dựng tổ chức lập quy trình vận hành hệ thống tiêu thoát nước đô thị và triển khai thực hiện. Đơn đốc, kiểm tra Công ty Cấp thoát nước Bình Định thực hiện phương án thoát nước, chống ngập úng thành phố bao gồm:

- Nạo vét các tuyến cống, hố ga đảm bảo dòng chảy được thông suốt.
- Thu dọn cây cối, vật thải ở các tuyến mương để thông thoáng dòng chảy.
- Bố trí lực lượng, phương tiện ở các tuyến mương, cống để xử lý sự cố.
- Lắp dựng biển báo, thanh chắn, đèn tín hiệu, bố trí người trực canh ở các vị trí ngập nước đảm bảo an toàn cho người, phương tiện giao thông.

## **6. Cung cấp nước sạch cho dân cư**

Kế hoạch cấp nước an toàn gồm:

- Kiểm tra nâng cao chất lượng công trình cấp nước; đơn đốc các đơn vị bảo đảm tiến độ thi công, hoàn thành công trình trước mùa mưa bão.
- Thực hiện phương án bảo vệ an toàn cho công trình cấp nước, các giếng khoan khai thác nước ngầm.
- Che chắn bảo vệ an toàn cho các máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra, bảo vệ an toàn tuyến ống dẫn nước và thiết bị đến tận nhà dân.

Sở Xây dựng có trách nhiệm đơn đốc, kiểm tra việc cung cấp nước sạch ở đô thị; Trực tiếp chỉ đạo hoạt động Công ty Cấp thoát nước Bình Định.

Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm đơn đốc UBND các địa phương kiểm tra việc cung cấp nước sạch ở nông thôn; Trực tiếp chỉ đạo hoạt động Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

## **7. Phương án ứng phó với thiên tai**

Xây dựng Phương án ứng phó với các loại hình thiên tai thường xảy ra: bão (bão, bão mạnh và siêu bão), lũ (lũ, lũ quét) và hạn hán.

a) Tóm tắt nội dung Phương án ứng phó bão, lũ:

- Sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không đảm bảo an toàn; đặc biệt đối với người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật;
- Di chuyển tàu thuyền, phương tiện nuôi trồng thủy sản trên biển, trên sông ra khỏi khu vực nguy hiểm; tổ chức kiểm đếm, hướng dẫn tàu thuyền neo đậu an toàn;
- Chăng chống nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng;
- Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất;

- Kiểm tra, phát hiện và xử lý sự cố công trình phòng, chống thiên tai; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng;

- Hướng dẫn người, phương tiện không đi vào vùng nguy hiểm trên sông, trên biển, nơi bị ngập sâu, nơi có nguy cơ sạt lở đất;

- Đảm bảo giao thông và thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai;

- Tìm kiếm cứu nạn, sơ cấp cứu người bị nạn, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm tại nơi bị chia cắt, ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán;

- Huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm ứng phó với thiên tai.

- Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực xảy ra thiên tai;

b) Tóm tắt nội dung phương án ứng phó hạn hán và xâm nhập mặn:

- Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp với dự báo, cảnh báo và diễn biến của hạn hán và xâm nhập mặn;

- Sử dụng các giống ngắn ngày, bố trí nhóm giống cùng thời gian sinh trưởng để thuận tiện cung cấp nước tưới, sử dụng nước hiệu quả.

- Củng cố các tổ, đội thủy nông để quản lý, điều tiết tưới nội đồng.

- Vận hành hợp lý các hồ chứa nước, công trình cấp nước, ưu tiên cấp nước sinh hoạt; sử dụng nước tiết kiệm, chống thất thoát nước;

- Ưu tiên cung cấp điện và nhiên liệu cần thiết cho các trạm bơm;

- Quan trắc độ mặn, vận hành cống lấy nước phù hợp với tình hình thực tế.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình nguồn nước; chuẩn bị nhân lực, phương tiện, vật tư, sử dụng nguồn cấp bù thủy lợi phí, ngân sách dự phòng để thực hiện các giải pháp phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn.

- Tăng cường truyền thông về tình hình khô hạn để nhân dân biết, chủ động phòng chống hạn.



### **III. Tổ chức khắc phục hậu quả sau thiên tai**

#### **1. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và nhu yếu phẩm thiết yếu khác**

- Sau bão lũ, UBND các địa phương kịp thời tổ chức thăm hỏi, động viên và hỗ trợ đối với các gia đình có người chết, người bị thương do thiên tai; phân phát gạo cứu trợ, nhu yếu phẩm, hàng hóa cho nhân dân bị thiệt hại, không để người dân bị đói, bị rét.

- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì phối hợp UBND cấp huyện, tìm kiếm người bị nạn trên đất liền, sơ cấp cứu và đưa về cơ sở y tế điều trị; Cùng thanh niên xung kích, dân quân tự vệ địa phương giúp nhân dân sửa chữa nhà cửa, làm nhà ở tạm, ổn định đời sống.

- Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì phối hợp UBND các huyện ven biển tìm kiếm ngư dân bị mất tích, hỗ trợ cứu nạn ngư dân và tàu thuyền trên biển; cùng chính quyền hỗ trợ ổn định cuộc sống ngư dân.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn phối hợp với đồn Biên phòng cửa khẩu đón nhận thuyền viên, tàu bị nạn được lai dắt về cảng.

- Sở Y tế triển khai khám chữa bệnh cho nhân dân bị ảnh hưởng thiên tai; cung cấp thuốc chữa bệnh, thuốc tiêu độc, khử trùng và hướng dẫn nhân dân làm sạch nguồn nước, vệ sinh môi trường không để dịch bệnh bùng phát.

- Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất phân bổ lúa giống cho nông dân, kinh phí khắc phục sa bồi thủy phá, tu sửa hệ thống kênh mương, hồ đập, hàn khẩu đê điều, khôi phục trạm bơm phục vụ sản xuất. Triển khai công tác tiêu độc, khử trùng chuồng trại, bảo vệ đàn gia súc, gia cầm, không để phát sinh dịch bệnh.

- Sở Giao thông Vận tải chỉ đạo tu bổ những đoạn đường bị sạt lở, các cầu, cống bị hư hỏng, đảm bảo giao thông bước 1 cho người và phương tiện. Đối với đoạn đường nguy hiểm, tổ chức cắm biển cảnh báo cho người và phương tiện biết để chủ động phòng tránh.

- Công ty Điện lực Bình Định tổ chức khắc phục sự cố đường dây tải điện, trạm biến thế ngay sau lụt, bão; vận hành đảm bảo an toàn hệ thống điện phục vụ đời sống và sản xuất cho nhân dân.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp chính quyền địa phương tổ chức phân phối lương thực, cứu trợ cho nhân dân.

- Sở Công Thương tổ chức xuất các mặt hàng thiết yếu cung cấp cho nhân dân, không để dân bị đói, bị rét.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Phụ nữ tỉnh phối hợp với UBND các cấp tổ chức cứu trợ, phân phối

hàng, tiền cho người dân bị thiệt hại, nhất là gia đình liệt sĩ, thương binh và hộ nghèo, sớm ổn định cuộc sống người dân.

## **2. Thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra**

UBND các cấp, các sở, ban, ngành, đơn vị thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn và các lĩnh vực phụ trách, cụ thể:

- UBND cấp huyện tổ chức đánh giá, xác định thiệt hại ở địa phương về con người, nhà cửa, về giáo dục, y tế, nông lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông, thủy sản, thông tin liên lạc, công nghiệp, xây dựng, nước sạch, vệ sinh môi trường và các công trình khác trên địa bàn và báo cáo về UBND tỉnh, Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, thống kê báo cáo thiệt hại về người, nhà cửa nhân dân. Nắm rõ số người chết, người mất tích, người bị thương; số hộ và số người bị ảnh hưởng thiên tai; số nhà sập đổ, nhà bị hư hỏng, nhà bị ngập nước. Trên cơ sở đánh giá thiệt hại về người và nhà ở, đề xuất UBND tỉnh cứu trợ khẩn cấp cho gia đình bị thiệt hại, chú ý gia đình chính sách và hộ nghèo.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp tình hình thiệt hại về nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản. Thống kê diện tích lúa, hoa màu bị đổ ngã; diện tích cây công nghiệp, rừng bị úng ngập; diện tích đất canh tác bị xâm lấn, ngập mặn, xói lở; gia súc, gia cầm bị chết; lúa giống bị hư hỏng. Đánh giá thiệt hại đê kè, kênh mương, hồ chứa nước, đập dâng, trạm bơm; diện tích nuôi trồng thủy hải sản, tàu thuyền lưới chài bị thiệt hại. Lập báo cáo tổng hợp sau thiên tai và đề xuất Trung ương hỗ trợ.

- Sở Giao thông Vận tải tiến hành đánh giá thiệt hại các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường sắt, bến cảng, sân bay; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và đề xuất hỗ trợ khắc phục.

- Sở Xây dựng đánh giá thiệt hại các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, kho tàng, nhà máy... theo lĩnh vực quản lý ngành; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và đề xuất giải pháp khắc phục.

- Các chủ doanh nghiệp kiểm tra, đánh giá thiệt hại của doanh nghiệp báo cáo chính quyền địa phương và đề nghị hỗ trợ.

- Cục thống kê đánh giá, thống kê thiệt hại về các lĩnh vực, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Các sở, ngành, đơn vị theo lĩnh vực quản lý đánh giá, thống kê thiệt hại do thiên tai, báo cáo UBND tỉnh và đề xuất hỗ trợ. Sau 03 ngày khi kết thúc thiên tai, các sở, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện phải báo cáo thiệt hại về UBND tỉnh, Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tổng hợp thiệt hại chung của các sở, ngành, đơn vị, địa phương trong tỉnh và đề xuất hỗ trợ.

- Sở Tài chính cân đối nguồn ngân sách dự phòng tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ khẩn cấp, cứu đói cho nhân dân; phân bổ kinh phí hàn khẩu đê điều, khôi phục nước sạch, ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân.

Chi tiết theo phụ lục 9.

### **3. Lập kế hoạch khôi phục, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai**

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai, các sở ngành, đơn vị, UBND cấp huyện lập kế hoạch trung hạn khôi phục, nâng cấp công trình, cơ sở hạ tầng bị thiệt hại do thiên tai thuộc quyền quản lý, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Sở Nông nghiệp và PTNT lập kế hoạch nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước bị xuống cấp, đảm bảo an toàn hồ chứa và nguồn nước cho vùng hạ lưu. Nâng cấp, tu bổ hệ thống đê điều bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội không để lũ lụt gây xói lở, thiệt hại. Kiên cố hóa kênh mương, nâng cấp trạm bơm đáp ứng tưới tiêu chủ động và tiết kiệm nước. Xây dựng nhà phòng tránh bão, lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng ở những vùng thường bị ảnh hưởng bão, lũ. Cải tạo, nâng cấp các khu neo đậu tàu thuyền, đáp ứng cho hơn 6.800 tàu thuyền trong và ngoài tỉnh tránh trú bão an toàn.

Sở Xây dựng lập kế hoạch xây dựng nhà ở an toàn, hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh lũ, bão sau thiên tai. Xây dựng hệ thống thoát nước, chống ngập úng thành phố, thị xã. Nâng cấp công trình cấp nước, giếng khoan khai thác nước ngầm sau thiên tai. Tổ chức thực hiện “ Hướng dẫn nhà an toàn theo các cấp bão” của Bộ Xây dựng để nhân dân chủ động phòng tránh bão.

Sở Giao thông Vận tải lập kế hoạch nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ, giao thông đô thị, giao thông nông thôn sau thiên tai. Xây dựng mới hệ thống cầu, cống đảm bảo kết nối giao thông và tiêu thoát lũ. Nâng cấp, mở rộng sân bay, bến cảng, bến xe đảm bảo nhu cầu phát triển giao thông.

Sở Thông tin và Truyền thông lập kế hoạch nâng cấp hệ thống, trang thiết bị bưu chính, viễn thông đảm bảo thông tin liên lạc sau thiên tai. Nâng cấp đài thông tin duyên hải Quy Nhơn đảm bảo thông tin liên lạc tàu thuyền hoạt động trên các vùng biển. Trang bị, bảo dưỡng mạng thông tin chuyên dùng để phục vụ thông tin chỉ đạo, điều hành. Có kế hoạch phối hợp sử dụng hệ thống thông tin nội bộ của lực lượng vũ trang trong tỉnh khi cần thiết.

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Sở Y tế xử lý ô nhiễm môi trường, đề phòng dịch bệnh sau thiên tai. Có kế hoạch đào tạo, tập huấn về quản lý, xử lý xả thải gây ô nhiễm nguồn nước cho các huyện, thị xã, thành phố. Kế hoạch

sử dụng đất cho công trình phòng chống thiên tai của các ngành Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Công thương và Y tế.

Sở Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch nâng cấp, kiên cố hóa trường học sau thiên tai. Ưu tiên nâng cấp trường học mầm non và phổ thông đối với vùng trũng, ven biển, hải đảo thường xuyên bị ảnh hưởng bão, lũ lụt.

Sở Công thương có kế hoạch nâng cấp hệ thống điện, thiết bị và phương tiện bảo đảm cung cấp điện an toàn sau thiên tai. Đối với công trình thủy điện, kế hoạch sửa chữa, nâng cấp hạng mục công trình đầu mối, các thiết bị hư hỏng bảo đảm vận hành an toàn. Kế hoạch thực hiện các quy định về an toàn trong khai thác mỏ khoáng sản lộ thiên. Kế hoạch nâng cấp nhà làm việc, cửa hàng, kho tàng đảm bảo an toàn cho người và hàng hóa.

Sở Y tế có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp bệnh viện, trạm y tế bảo đảm khám và điều trị bệnh. Ưu tiên nâng cấp bệnh viện tuyến huyện, trạm y tế xã cho miền núi và hải đảo để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Đài Khí tượng thủy văn có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp các trạm khí tượng thủy văn đảm bảo an toàn cho người và tài sản, thiết bị. Ưu tiên nâng cấp các trạm thủy văn đầu nguồn phục vụ công tác dự báo, cảnh báo mưa, lũ.

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan, doanh trại, cơ sở huấn luyện, kho tàng phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp cơ sở phòng tránh thiên tai. Ưu tiên nâng cấp trụ sở, doanh trại, cơ sở huấn luyện nơi vùng trũng, ven biển và hải đảo.

UBND cấp huyện lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai trên địa bàn thuộc các lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT, Cơ sở hạ tầng, Truyền thanh và Truyền hình, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Quân sự. Ưu tiên đầu tư nâng cấp công trình phòng chống thiên tai ở các xã miền núi, ven sông, ven biển thường xuyên bị thiên tai, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

## **IV. Nguồn lực thực hiện**

### **1. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính:**

Các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện xây dựng khái toán để dự trù kinh phí cho các hoạt động phi công trình, công trình, dự trữ vật tư nguyên liệu, mua sắm trang thiết bị và các khoản chi tiêu cho hoạt động theo phương án PCTT và TKCN hàng năm.

Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh nguồn vốn thực hiện Phương án PCTT và TKCN các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện từng năm.

Sở Tài chính cân đối các nguồn vốn, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Phương án PCTT và TKCN các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện.

### **2. Nguồn lực thực hiện:**

- a) Ngân sách Trung ương đầu tư các dự án phòng chống giảm nhẹ thiên tai;
- b) Nguồn ngân sách tỉnh;
- c) Kinh phí của các sở, ngành, đơn vị, địa phương mua sắm vật tư, vật liệu, phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.
- d) Lồng ghép nguồn kinh phí từ các dự án khác thực hiện hoạt động phòng chống giảm nhẹ thiên tai.
- e) Vận động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho dự án phòng chống thiên tai.

### **3. Kế hoạch thực hiện:**

Ưu tiên phân bổ vốn giai đoạn 2016 – 2020 thuộc các lĩnh vực sau:

STT	Kế hoạch ưu tiên	Vốn (tỷ đồng)
1	Thực hiện Đề án 1002	72,65
2	Tái định cư dân vùng thiên tai	176,0
3	Xây dựng, nâng cấp 25 hồ chứa nước	608,0
4	Nâng cấp 61 km đê điều	1.600,0
5	Hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở	30,0
6	Trồng và bảo vệ rừng ngập mặn	50,0
7	Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan	1.125,0
8	Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông	8.341,0
	Tổng cộng	12.002,65

## V. Chế độ thông tin, báo cáo về PCTT và TKCN

Thực hiện chế độ báo cáo theo Quyết định số 31 QĐ/PCLBTW ngày 24/02/2012 của Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương nay là Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai. Bao gồm:

a) Báo cáo khẩn cấp: Được tính từ thời điểm 24 giờ trước và sau khi bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào đất liền; có thông báo lũ khẩn cấp, lũ quét, sạt lở đất, mưa lớn gây ngập lụt và các sự cố nghiêm trọng khác; Báo cáo của Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh ít nhất 02 lần/ngày, nội dung theo biểu mẫu quy định.

b) Báo cáo nhanh hàng ngày: Báo cáo trực ban của Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh thực hiện 02 lần/ngày. Báo cáo phản ánh tình hình về thời tiết, hồ chứa nước, mực nước các sông, hoạt động tàu thuyền, tình trạng dân cư, kết quả công tác phòng chống, những vấn đề đặc biệt quan tâm, tình hình khác và thiệt hại trong ngày trên địa bàn tỉnh.

Các nội dung như báo cáo khẩn cấp tùy theo tình hình thiên tai, trong đó có nhận xét, kiến nghị ban đầu.

c) Báo cáo tổng hợp: Kết thúc mỗi đợt lũ, bão, ATNĐ, ngập lụt khi có tin cuối cùng về bão, ATNĐ, lũ, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tổ chức kiểm tra, phân loại và đánh giá chính xác thiệt hại, lập báo cáo tổng hợp. Nội dung báo cáo cần nêu đầy đủ về diễn biến thiên tai, công tác chỉ đạo ứng phó, kết quả công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả; đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra; nhận xét và bài học kinh nghiệm; những kiến nghị với Trung ương. Báo cáo tổng hợp gửi về Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai chậm nhất sau 05 ngày kể từ khi kết thúc thiên tai.

d) Báo cáo định kỳ: Hàng năm kết thúc mỗi quý, 6 tháng và kết thúc năm Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh có báo cáo về triển khai công tác PCTT và TKCN quý, 6 tháng, báo cáo tổng kết năm trong đó đánh giá những việc đã làm được, tồn tại và bài học kinh nghiệm; kế hoạch triển khai công tác PCTT và TKCN năm tiếp theo.

Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương căn cứ vào các biểu mẫu của 04 thể loại báo cáo, theo lĩnh vực quản lý của từng sở, ngành, đơn vị thực hiện lập báo cáo Phòng chống thiên tai và TKCN gửi về Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh để tổng hợp, báo cáo Trung ương theo quy định.

## **VI. Công tác giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch**

### **1. Giám sát và đánh giá:**

- UBND các địa phương, các sở, ban ngành, đơn vị phân công cán bộ chuyên trách giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch PCTT và TKCN hàng năm để làm căn cứ điều chỉnh Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

- Trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo cáo đánh giá của các sở, ngành, và địa phương, UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh sẽ rà soát nội dung, tiến độ của kế hoạch PCTT giai đoạn 2016 - 2020, tiến hành điều chỉnh, bổ sung hàng năm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

### **2. Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch Phòng chống thiên tai:**

a) Báo cáo đột xuất: Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện khi triển khai các hoạt động phi công trình, công trình theo kế hoạch gặp khó khăn về nhân lực, tài chính hoặc gặp sự cố ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản cần báo cáo đột xuất về UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh để kịp thời xử lý. Trong báo cáo đột xuất nêu tóm tắt sự việc, những khó khăn trở ngại cần giải quyết.

b) Báo cáo định kỳ: Hàng tháng các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện thực hiện báo cáo định kỳ các hoạt động phi công trình, công trình theo kế hoạch của đơn vị, địa phương về UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh. Trong báo cáo định kỳ nêu rõ kết quả đạt được trong quá trình triển khai, những khó khăn và tồn tại cần giải quyết.

- Cuối năm các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch PCTT của đơn vị, địa phương về UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh. Trong báo cáo cuối năm nêu rõ tình hình thiên tai ở địa phương, ảnh hưởng thiên tai đến lĩnh vực quản lý của các sở, ban, ngành; công tác triển khai các hoạt động PCTT theo kế hoạch; những thuận lợi, khó khăn bài học kinh nghiệm và những kiến nghị cần quan tâm, giải quyết.

- Trên cơ sở báo cáo của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh hàng năm.

## **VII. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2016 – 2020 của tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã khẩn trương tiến hành rà soát, bổ sung phương án Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn của sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương mình; lồng ghép vào kế hoạch phát triển của sở, ngành, đơn vị, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương để tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

2. Các cơ quan, doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn cần chủ động xây dựng kế hoạch PCTT và TKCN theo lĩnh vực quản lý phù hợp với đặc điểm, tình hình thiên tai của tỉnh; phối hợp tích cực với các sở, ban, ngành của tỉnh trong công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

3. Giao cơ quan Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch này; hàng năm tổ chức rà soát, cập nhật bổ sung Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- BCĐ PCLBTW (để b/c);
- UBQG TKCN (để b/c);
- TT Tỉnh ủy (để b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng PCLB tỉnh;
- Văn phòng TKCN tỉnh;
- Lưu:VT, K13

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Hồ Quốc Dũng**



## Các phụ lục và biểu mẫu kèm theo

### Phụ lục 1

**Bảng 1: Cơ cấu lao động phân theo ngành**

*Đơn vị: nghìn người*

Hạng mục	Năm 2005	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng số LĐ xã hội	760,0	802,7	836,2	852,9	868,5	889,1
<i>Nông, lâm , ngư</i>	491,9	488,9	485,4	484,9	481,1	481,4
<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	121,8	148,3	161,6	169,3	174,6	177,8
<i>Khu vực dịch vụ</i>	146,3	165,5	189,2	198,7	212,8	229,9
Cơ cấu LĐ xã hội (%)	100	100	100	100	100	100
<i>Nông, lâm , ngư</i>	64,7	60,9	58,0	56,9	55,4	54,2
<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	16,0	18,5	19,3	19,8	20,1	20,0
<i>Khu vực dịch vụ</i>	19,3	20,6	22,6	23,3	24,5	25,8

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2005 - 2013)*

### Phụ lục 2

**Bảng 2: Cơ cấu kinh tế phân theo ngành giai đoạn 2010- 2014**

TT	Chỉ tiêu/ năm	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	Tổng số GRDP (Giá năm 2014)	Tỷ đg	26.396	35.297	41.756	48.168	54.967
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đg	9.129	12.657	13.689	14.328	16.487
		%	34,6	35,9	32,8	29,7	30,0
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đg	7.702	9.944	11.652	13.568	15.889
		%	29,2	28,2	27,9	28,2	28,9
3	Dịch vụ	Tỷ đg	9.519	12.653	16.351	20.232	22.531
		%	36,0	35,8	39,1	42,0	41,0

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2014)*

### Phụ lục 3

#### Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh năm 2015

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
1	Ông Hồ Quốc Dũng	Chủ tịch UBND tỉnh	Trưởng ban	Phụ trách chung, trực tiếp chỉ huy công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh.
2	Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	Phó Trưởng ban Thường trực	Thường trực công tác PCTT và TKCN; tham mưu Trưởng ban giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách về PCTT và TKCN; thay thế Trưởng ban chỉ huy công tác PCTT và TKCN khi Trưởng ban đi công tác ngoài tỉnh.
3	Ông Trần Thanh Sơn	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phó Trưởng ban	Phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn thiên tai; tổ chức tìm kiếm, cứu nạn người, cứu hộ công trình và các phương tiện gặp sự cố do thiên tai trên đất liền. Tổ chức, trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Văn phòng TKCN tỉnh.
4	Ông Phan Trọng Hồ	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Phó Trưởng ban	Phụ trách công tác phòng, chống thiên tai; tổ chức công tác phòng, tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh. Tổ chức và trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.
5	Ông Trương Thanh Kết	Chánh văn phòng UBND tỉnh	Ủy viên	Giúp Trưởng ban, các Phó Trưởng ban tổng hợp tình hình, điều hành chung công tác PCTT và TKCN trong tỉnh.
6	Ông Phan Văn Thanh	Giám đốc Công an tỉnh	Ủy viên	Phụ trách các vấn đề an ninh trật tự, an toàn xã hội trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra.
7	Ông Trương Minh Cường	Chỉ huy trưởng BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Ủy viên	Thường trực công tác tìm kiếm, cứu nạn người, cứu hộ công trình và tàu thuyền, phương tiện bị lâm nạn, gặp sự cố, thiên tai trên biển.
8	Ông Phạm Hữu Lộc	Phó chỉ huy trưởng - Tham mưu trưởng BCH Quân sự tỉnh	Ủy viên	Phụ trách điều động, chỉ huy lực lượng quân sự tỉnh, phương tiện cứu hộ, cứu nạn khi có lệnh của Trưởng ban.
9	Ông Nguyễn Thúc Đĩnh	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ủy viên	Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN thị xã An Nhơn.
	Ông Lê Hoàng	Giám đốc Sở	Ủy viên	Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ phân công</b>
10	Nghi	Tài chính		và TKCN huyện Tuy Phước.
11	Ông Man Ngọc Lý	Giám đốc Sở Công thương	Ủy viên	Phụ trách dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm phục vụ công tác PCTT và TKCN. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Vân Canh
12	Ông Trần Châu	Giám đốc Sở Giao thông vận tải	Ủy viên	Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Tây Sơn.
13	Ông Lê Quang Hùng	Phó Giám đốc sở Y tế	Ủy viên	Phụ trách sơ, cấp cứu nạn nhân, phòng tránh dịch bệnh, tiêu độc, khử trùng nguồn nước.
14	Ông Đặng Trung Thành	Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy viên	Phụ trách các vấn đề về môi trường, tài nguyên đất. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Phù Mỹ.
15	Ông Đào Quý Tiêu	Giám đốc Sở Xây dựng	Ủy viên	Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Phù Cát.
16	Ông Trần Đức Minh	Giám đốc Sở Giáo dục – Đào tạo	Ủy viên	Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Hoài Ân.
17	Ông Trần Kim Kha	Giám đốc Sở Thông tin - Truyền thông	Ủy viên	Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện An Lão.
18	Ông Trương Văn Vinh	Phó Trưởng ban Dân tộc tỉnh	Ủy viên	Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN huyện Vĩnh Thạnh.
19	Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Trưởng ban Ban quản lý các Khu kinh tế tỉnh	Ủy viên	Chỉ huy, chỉ đạo công tác PCTT và TKCN các khu kinh tế, các cụm công nghiệp tỉnh.
20	Ông Phạm Vĩnh Thái	Giám đốc Đài PTTH Bình Định	Ủy viên	Phụ trách thông tin tuyên truyền, cảnh báo phục vụ công tác PCTT và TKCN.
21	Ông Nguyễn Hữu Vui	Phó Giám đốc Sở NN và PTNT	Ủy viên	Phụ trách đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh.
22	Ông Trần Văn Phúc	Phó giám đốc Sở NN và PTNT	Ủy viên	Phụ trách đảm bảo an toàn tàu thuyền trên địa bàn tỉnh.

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ phân công</b>
23	Ông Nguyễn Mỹ Quang	Giám đốc Sở LĐ - TB và XH	Ủy viên	Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác PCTT và TKCN thành phố Quy Nhơn.
24	Ông Bùi Thanh Bình	Giám đốc Viễn thông Bình Định	Ủy viên	Đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác PCTT và TKCN.
25	Ông Trần Sĩ Dũng	Giám đốc Trung tâm KTTV BĐ	Ủy viên	Phụ trách công tác dự báo, cảnh báo diễn biến thời tiết nguy hiểm trên biển, tình hình khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.
26	Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	Giám đốc Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn	Ủy viên	Phụ trách thông tin liên lạc phục vụ công tác PCTT và TKCN tàu thuyền trên biển.
27	Ông Huỳnh Ngọc Việt	Giám đốc Công ty Điện lực BĐ	Ủy viên	Phụ trách công tác đảm bảo an toàn mạng lưới điện phục vụ công tác PCTT và TKCN.
28	Ông Bùi Văn Vương	Giám đốc Cảng vụ Quy Nhơn	Ủy viên	Phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn, đảm bảo an toàn tàu thuyền thuộc cảng biển Quy Nhơn.
29	Ông Phan Phi Hồ	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	Ủy viên	Tuyên truyền, vận động nhân dân trong và ngoài tỉnh tham gia công tác phòng chống thiên tai và TKCN; tham gia tổ chức cứu trợ thiên tai
30	Ông Hà Văn Cát	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	Ủy viên	Phụ trách cứu trợ khẩn cấp, tiếp nhận, phân phối hàng cứu trợ thiên tai.
31	Bà Phạm Thị Thu Hồng	Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh	Ủy viên	Phối hợp với các đơn vị liên quan tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về thiên tai trong tổ chức hội; đồng thời vận động, tiếp nhận, phân phối hàng cứu trợ do các đơn vị, tổ chức tài trợ.
32	Ông Nguyễn Minh Triết	Bí thư Tỉnh đoàn	Ủy viên	Phụ trách công tác Thanh niên tình nguyện tham gia PCTT và TKCN trong mọi tình huống.

**Phụ lục 4**

**Kế hoạch, kinh phí triển khai thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;**

<b>Hạng mục chính</b> (Căn cứ QĐ số 1002/QĐ-TTg ngày 13/7/2009)	<b>Hoạt động</b>	<b>Năm 2016</b>		<b>Năm 2017</b>		<b>Năm 2018</b>		<b>Năm 2019</b>		<b>Năm 2020</b>		<b>Tổng kinh phí (tr.đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
		<b>Kết quả dự kiến</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>Kết quả dự kiến</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>Kết quả dự kiến</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>Kết quả dự kiến</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>Kết quả dự kiến</b>	<b>Kinh phí</b>		
<b>Hợp phần 1: Nâng cao năng lực cho cán bộ chính quyền địa phương ở các cấp về quản lý, triển khai thực hiện các hoạt động QLTTCD ở các tỉnh, thành phố</b>													
1. Tổ chức đào tạo về chính sách, cơ chế và hướng dẫn thực hiện QLTTCD cho đội ngũ giảng dạy, các cơ quan, cán bộ địa phương và cán bộ trực tiếp triển khai thực hiện QLTTCD ở các cấp (Hoạt động 1.6).	- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho đội ngũ giảng viên và cán bộ cấp Huyện	- Số lượng lớp tập huấn (01 lớp); - Số lượng giảng viên, cán bộ được tập huấn (25 người)	50	- Số lượng lớp tập huấn (01 lớp); - Số lượng giảng viên, cán bộ được tập huấn (25 người)	50	- Số lượng lớp tập huấn (01 lớp); - Số lượng giảng viên, cán bộ được tập huấn (25 người)	50					150	Đp
2. Tổ chức đào tạo về các bước thực hiện QLTTCD cho các đội ngũ giảng dạy QLTTCD ở các cấp (Hoạt động 1.7).	- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho đội ngũ giảng viên, tập huấn viên cấp Xã	- Số lượng lớp tập huấn (10 lớp); - Số lượng GV các cấp được tập huấn (100 người)	100	- Số lượng lớp tập huấn (10 lớp); - Số lượng GV các cấp được tập huấn (150 người)	150	- Số lượng lớp tập huấn (10 lớp); - Số lượng GV các cấp được tập huấn (200 người)	200					450	ĐP

3. Trang bị công cụ hỗ trợ công tác phòng, chống lụt bão cho các cơ quan, chính quyền các cấp và bộ dụng cụ giảng dạy về QLTTCD cho đội ngũ giảng dạy chuyên nghiệp (Hoạt động 1.9).	- Trang bị các dụng cụ cần thiết phục vụ cho công tác giảng dạy, tập huấn tại cộng đồng. - Trang bị các thiết bị, công cụ phục vụ công tác Phòng, chống thiên tai.	Số lượng trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và công tác PCTT (45 xã)	2250	Số lượng trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và công tác PCTT (45 xã)	2250		4.500	TW
4. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai cấp tỉnh, thành phố (Hoạt động 1.10).	Cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng, chống thiên tai cấp Tỉnh	Các hạng mục công trình, cải tạo, nâng cấp chuyển trụ sở cơ quan chuyên trách về PCTT cấp Tỉnh	300	Các hạng mục công trình, dự án xây mới trụ sở cơ quan chuyên trách về PCTT cấp Tỉnh (do Chính phủ Mỹ tài trợ)	12400		12.700	ĐP: 700; Chính phủ Mỹ: 12.000

**Hợp phần 2: Tăng cường truyền thông giáo dục và nâng cao năng lực cho cộng đồng về QLTTCD**

5. Thành lập nhóm triển khai thực hiện các hoạt động QLTTCD tại cộng đồng (Hoạt động 2.1)	- Thành lập các Nhóm Hỗ trợ kỹ thuật cấp xã triển khai thực hiện Đề án tại các xã ưu tiên thực hiện Đề án	Số xã thành lập Nhóm Hỗ trợ kỹ thuật cấp xã (90 xã)	100		100	ĐP
---	---	---	-----	--	-----	----

<p>6. Thiết lập bản đồ thiên tai và tình trạng dễ bị tổn thương ở từng cộng đồng (do cộng đồng tự xây dựng dựa trên hướng dẫn của nhóm thực hiện QLTTCD tại cộng đồng); xây dựng pano bản đồ và bảng hướng dẫn các bước cơ bản về chuẩn bị, ứng phó và phục hồi với từng giai đoạn: trước, trong và sau thiên tai phù hợp cho từng cộng đồng (theo văn hóa và điều kiện kinh tế xã hội của từng cộng đồng/nhóm cộng đồng) (Hoạt động 2.2).</p>	<p>- Tổ chức hoạt động Đánh giá RRTT-DVCD tại các xã ưu tiên thực hiện Đề án từ đó xây dựng được bản đồ rủi ro thiên tai và xác định tình trạng dễ bị tổn thương - Xây dựng Panô, bản đồ, bảng hướng dẫn về khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, các biện pháp cộng đồng chủ động phòng, tránh thiên tai... treo tại trụ sở UBND nhà văn hóa thôn, các điểm họp dân, cộng đồng trên địa bàn các xã.</p>				<p>- Số xã tổ chức thực hiện hoạt động Đánh giá RRTT-DVCD (30 xã) - Số lượng Panô, bản đồ, bảng hướng dẫn được xây dựng (30 xã)</p>	600	<p>- Số xã tổ chức thực hiện hoạt động Đánh giá RRTT-DVCD (30 xã) - Số lượng Panô, bản đồ, bảng hướng dẫn được xây dựng (30 xã)</p>	600	<p>- Số xã tổ chức thực hiện hoạt động Đánh giá RRTT-DVCD (30 xã) - Số lượng Panô, bản đồ, bảng hướng dẫn được xây dựng (30 xã)</p>	600	1.800	<i>TW</i>
<p>7. Xây dựng sổ tay hướng dẫn triển khai các hoạt động cơ bản của cộng đồng về chuẩn bị, ứng phó và phục hồi ứng với từng giai đoạn: trước, trong và sau thiên tai phù hợp cho từng cộng đồng (theo văn hóa và điều kiện kinh tế xã hội của từng cộng đồng/nhóm cộng đồng) (Hoạt động 2.3).</p>	<p>- Xây dựng các sổ tay hướng dẫn phù hợp với văn hóa và điều kiện kinh tế xã hội tại địa phương</p>	<p>- Biên soạn sổ tay và số lượng sổ tay được xây dựng (2.000 quyển)</p>	200					200	<i>ĐP</i>			

<p>8. Thu thập, cập nhật thông tin cho bản đồ thiên tai và tình trạng dễ bị tổn thương và được duy trì thực hiện hàng năm (Thành viên cộng đồng thực hiện) (Hoạt động 2.4)</p>	<p>Hoạt động này đã được thực hiện thông qua hoạt động Đánh giá RRTT-DVCD hàng năm.</p>							0	
<p>9. Cộng đồng xây dựng kế hoạch hàng năm về phòng, chống và quản lý rủi ro thiên tai của cộng đồng (Hoạt động 2.5).</p>	<p>- Hàng năm, tổ chức lập và phê duyệt Kế hoạch Phòng chống thiên tai có sự tham gia của cộng đồng tại các xã ưu tiên thực hiện Đề án</p>			<p>- Số xã xây dựng Kế hoạch Phòng, chống thiên tai có sự tham gia của cộng đồng (30 xã)</p> <p style="text-align: center;">150</p>	150	<p>- Số xã xây dựng Kế hoạch Phòng, chống thiên tai có sự tham gia của cộng đồng (30 xã)</p> <p style="text-align: center;">150</p>	150	450	<i>ĐP</i>
<p>10. Các thành viên cộng đồng xây dựng kế hoạch phát triển của cộng đồng có lồng ghép kế hoạch về phòng, chống và quản lý rủi ro thiên tai (Hoạt động 2.6).</p>	<p>- Hàng năm, tổ chức hoạt động lồng ghép Kế hoạch Phòng chống thiên tai có sự tham gia của cộng đồng vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại các xã ưu tiên thực hiện Đề án</p>			<p>- Số xã thực hiện lồng ghép Kế hoạch Phòng, chống thiên tai vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (30 xã)</p> <p style="text-align: center;">150</p>	150	<p>- Số xã thực hiện lồng ghép Kế hoạch Phòng, chống thiên tai vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (30 xã)</p> <p style="text-align: center;">150</p>	150	450	<i>ĐP</i>



<p>11. Xây dựng kế hoạch diễn tập về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng hàng năm (bao gồm cả các trang thiết bị và dụng cụ hỗ trợ) (Hoạt động 2.7).</p>	<p>- Hàng năm, căn cứ theo kế hoạch PCTT đã được phê duyệt, UBND các xã ưu tiên triển khai thực hiện Đề án xây dựng Kế hoạch tổ chức diễn tập Phòng, chống thiên tai; Tổ chức triển khai Kế hoạch diễn tập PCTT và huy động sự tham gia của cộng đồng.</p>	-				<p>- Số xã xây dựng kế hoạch và tổ chức diễn tập PCTT trên địa bàn (10 cuộc diễn tập được tổ chức).</p>	300	<p>- Số xã xây dựng kế hoạch và tổ chức diễn tập PCTT trên địa bàn (10 cuộc diễn tập được tổ chức).</p>	300	<p>- Số xã xây dựng kế hoạch và tổ chức diễn tập PCTT trên địa bàn (10 cuộc diễn tập được tổ chức).</p>	300	900	<p><i>ĐP: 150; TW: 750</i></p>
<p>12. Thiết lập hệ thống về cảnh báo, truyền tin sớm về thiên tai trong cộng đồng (bao gồm cả các trang thiết bị và dụng cụ hỗ trợ) (Hoạt động 2.8).</p>	<p>- Nghiên cứu đề xuất hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm thiên tai phù hợp với loại hình thiên tai chính tại địa phương; - Xây dựng hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm tại cộng đồng. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn người dân tham gia thực hiện</p>	<p>- Số lượng hệ thống cảnh báo, truyền tin sớm thiên tai được xây dựng tại cộng đồng trên lưu vực sông Lại Giang và La Tinh (45 trạm đo mưa nhân dân; 600 điểm cảnh báo sớm ngập lụt cộng đồng)</p>	1200	<p>- Số lượng hệ thống cảnh báo, truyền tin sớm thiên tai được xây dựng tại cộng đồng (chi phí vận hành, bảo trì hệ thống)</p>	150	<p>- Số lượng hệ thống cảnh báo, truyền tin sớm thiên tai được xây dựng tại cộng đồng (chi phí vận hành, bảo trì hệ thống)</p>	150	<p>- Số lượng hệ thống cảnh báo, truyền tin sớm thiên tai được xây dựng tại cộng đồng (chi phí vận hành, bảo trì hệ thống)</p>	150	<p>- Số lượng hệ thống cảnh báo, truyền tin sớm thiên tai được xây dựng tại cộng đồng (chi phí vận hành, bảo trì hệ thống)</p>	150	1.800	<p><i>ĐP: 600; TW 1.200</i></p>

<p>13. Thiết lập hệ thống đánh giá và giám sát các hoạt động về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai trong cộng đồng (Hoạt động 2.9).</p>	<p>- Thành lập hệ thống theo dõi, đánh giá việc thực hiện Đề án tại các cấp (Tỉnh, Huyện, Xã) - Hàng năm, Lập báo cáo (tổng hợp, phân tích, đánh giá, đề xuất và kiến nghị các giải pháp) triển khai thực hiện Đề án.</p>	<p>- Hệ thống theo dõi, đánh giá được thành lập tại các cấp (126 xã); - Các báo cáo kết quả, báo cáo đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án</p>	<p>500</p>	<p>- Hệ thống theo dõi, đánh giá được thành lập tại các cấp; - Các báo cáo kết quả, báo cáo đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án</p>	<p>0</p>	<p>- Hệ thống theo dõi, đánh giá được thành lập tại các cấp; - Các báo cáo kết quả, báo cáo đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án</p>	<p>0</p>	<p>- Hệ thống theo dõi, đánh giá được thành lập tại các cấp; - Các báo cáo kết quả, báo cáo đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án</p>	<p>0</p>	<p>- Hệ thống theo dõi, đánh giá được thành lập tại các cấp; - Các báo cáo kết quả, báo cáo đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án</p>	<p>0</p>	<p>500</p>	<p><i>TW</i></p>
<p>14. Các hoạt động về QLTTCD thường xuyên được truyền bá thông qua trang web, TV, đài, báo và các pano áp phích, tờ rơi... (Hoạt động 2.10).</p>	<p>- UBND các cấp tổ chức các hoạt động tuyên truyền, truyền thông về rủi ro thiên tai, quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đảm bảo phù hợp với điều kiện văn hóa - xã hội, phong tục, tập quán tại địa phương và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trên các phương tiện thông tin đại chúng...</p>	<p>- Hình thức truyền thông (truyền thanh, truyền hình) và kết quả thực hiện (Tỉnh, 11 huyện, thị xã, thành phố và 126 xã)</p>	<p>100</p>	<p>- Hình thức truyền thông (truyền thanh, truyền hình) và kết quả thực hiện (Tỉnh, 11 huyện, thị xã, thành phố và 126 xã)</p>	<p>100</p>	<p>- Hình thức truyền thông (truyền thanh, truyền hình) và kết quả thực hiện (Tỉnh, 11 huyện, thị xã, thành phố và 126 xã)</p>	<p>100</p>	<p>- Hình thức truyền thông (truyền thanh, truyền hình) và kết quả thực hiện (Tỉnh, 11 huyện, thị xã, thành phố và 126 xã)</p>	<p>100</p>	<p>- Hình thức truyền thông (truyền thanh, truyền hình) và kết quả thực hiện (Tỉnh, 11 huyện, thị xã, thành phố và 126 xã)</p>	<p>100</p>	<p>500</p>	<p><i>DP</i></p>

<p>15. Tổ chức các lớp đào tạo hàng năm cho cộng đồng về từng hoạt động riêng biệt trong công tác quản lý rủi ro thiên tai tại cộng đồng (các hoạt động đào tạo, tập huấn này được tổ chức riêng biệt cho từng đối tượng cụ thể trong cộng đồng như giới tính, học sinh phổ thông, người lớn tuổi...) (Hoạt động 2.12).</p>	<p>- Hàng năm, các xã ưu tiên triển khai thực hiện Đề án tổ chức các khóa tập huấn, hướng dẫn cách thức phòng chống thiên tai phù hợp cho các đối tượng dễ bị tổn thương trên địa bàn.</p>	<p>- Số lượng các lớp tập huấn (50 lớp); - Số lượng các đối tượng dễ bị tổn thương được tập huấn (2.500 người)</p>	<p>500</p>	<p>- Số lượng các lớp tập huấn (50 lớp); - Số lượng các đối tượng dễ bị tổn thương được tập huấn (2.500 người)</p>	<p>500</p>	<p>- Số lượng các lớp tập huấn (50 lớp); - Số lượng các đối tượng dễ bị tổn thương được tập huấn (2.500 người)</p>	<p>500</p>	<p>- Số lượng các lớp tập huấn (50 lớp); - Số lượng các đối tượng dễ bị tổn thương được tập huấn (3.500 người)</p>	<p>700</p>	<p>- Số lượng các lớp tập huấn (50 lớp); - Số lượng các đối tượng dễ bị tổn thương được tập huấn (3.500 người)</p>	<p>700</p>	<p>2.900</p>	<p><i>Đp: 900; TW: 2.000</i></p>
<p>16. Tổ chức các buổi biểu diễn, kịch về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng nhân các ngày lễ của cộng đồng (Hoạt động 2.13).</p>	<p>Kết hợp các ngày lễ, hội truyền thống tại địa phương để tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ có nội dung về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai</p>	<p>- Số lượng buổi biểu diễn, diễn kịch có nội dung PC và GNTT được thực hiện (10 buổi)</p>	<p>50</p>	<p>- Số lượng buổi biểu diễn, diễn kịch tuyên có nội dung PC và GNTT được thực hiện (10 buổi)</p>	<p>50</p>	<p>- Số lượng buổi biểu diễn, diễn kịch tuyên có nội dung PC và GNTT được thực hiện (10 buổi)</p>	<p>50</p>	<p>- Số lượng buổi biểu diễn, diễn kịch tuyên có nội dung PC và GNTT được thực hiện (10 buổi)</p>	<p>50</p>	<p>- Số lượng buổi biểu diễn, diễn kịch tuyên có nội dung PC và GNTT được thực hiện (10 buổi)</p>	<p>50</p>	<p>250</p>	<p><i>ĐP</i></p>

<p>17. Xây dựng các công trình quy mô nhỏ phục vụ công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng (Hoạt động 2.14).</p>	<p>Nội dung thực hiện, bao gồm: Làm mới, sửa chữa và cải tạo nâng cấp đối với đường tránh lũ, nhà cộng đồng, trường học, trạm y tế, công trình nước sạch và các công trình liên quan khác phục vụ công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn xã.</p>	-				<p>- Hạng mục công trình (dự án) được thực hiện trên địa bàn các xã ưu tiên thực hiện Đề án được xây dựng và bàn giao (10 hạng mục).</p>	15000	<p>- Hạng mục công trình (dự án) được thực hiện trên địa bàn các xã ưu tiên thực hiện Đề án được xây dựng và bàn giao (10 hạng mục).</p>	15000	<p>- Hạng mục công trình (dự án) được thực hiện trên địa bàn các xã ưu tiên thực hiện Đề án được xây dựng và bàn giao (10 hạng mục).</p>	15000	45.000	<p><i>Vốn ODA, NGO, TW...</i></p>
<p><b>Tổng cộng</b></p>			5350	15650		17250		17200		17200	<b>72.650</b>	<p><i>DP: 5.000; TW: 67.650</i></p>	

**Phụ lục 5**  
**Kế hoạch tái định cư nhân dân chịu ảnh hưởng thiên tai 2016 - 2020**

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô số hộ	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn 2016-2020 (Triệu Đ)			
					Tổng	2016	2017-2018	2019-2020
<b>I</b>	<b>CÁC DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG</b>							
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1859</b>		<b>175896,4</b>	<b>24000</b>	<b>80226,73</b>	<b>71669,68</b>
1	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai Bàu Rong - TT Bồng Sơn - H. Hoài Nhơn	TT Bồng Sơn	220	2016-2017	21235,10	10000	11235,10	
2	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai xã An Tân	Xã An Tân	200	2016-2017	15598,06	8000	7598,06	
3	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai xã Cát Hải - huyện Phù Cát	Xã Cát Hải	150	2016-2019	11416,35	6000	5416,35	
4	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai xã Bình Nghi - huyện Tây Sơn	xã Bình Nghi	60	2017-2018	4673,10		4673,10	
5	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai xã Cát Minh - huyện Phù Cát	xã Cát Minh	26	2017-2019	1981,35		1981,35	
6	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai - xã Nhơn Hải (giai đoạn 2) - TP Quy Nhơn	xã Nhơn Hải	213	2017-2020	39677,82		39677,82	
7	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai xã Hoài Hương (giai đoạn 2) - H. Hoài Nhơn	xã Hoài Hương	100	2017-2021	9644,95		9644,95	
8	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai - xã Mỹ Thọ (Giai đoạn 2) - Huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Thọ	250	2019-2020	19011,53			19011,53
9	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai xã Ân Hữu - huyện Hoài Ân	xã Ân Hữu	90	2019-2020	10740,84			10740,84
10	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai - xã Mỹ Đức (Giai đoạn 2) - Huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Đức	250	2019-2020	19011,53			19011,53
11	Khu tái định cư tập trung xã Cát Nhơn (gđ 2) - Phù Cát	xã Cát Nhơn	50	2019-2020	3894,25			3894,25
12	Khu tái định cư tập trung dân vùng thiên tai - xã Mỹ Thắng (Giai đoạn 2) - Huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Thắng	250	2019-2020	19011,53			19011,53
<b>II</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TẠI CHỖ</b>							
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3420</b>		<b>285339,2</b>	<b>45476,5</b>	<b>110062,7</b>	<b>129800,0</b>
1	Dự án ổn định tại chỗ cho dân khu vực Nhơn Thuận - phường Nhơn Thành - Thị xã An Nhơn	phường Nhơn Thành	300	2016	2940,00	2940,00		

2	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Ngọc Thạch, xã Nhơn Thọ - Thị xã An Nhơn	xã Nhơn Thọ	57	2016	2700,00	2700,00		
3	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Phổ Trạch - xã Phước Thuận - huyện Tuy Phước	xã Phước Thuận	460	2016	7500,00	7500,00		
4	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai xã Tây Giang - huyện Tây Sơn	xã Tây Giang	36	2016	5000,00	5000,00		
5	Dự án Ổn định tại chỗ kết hợp tái định cư dân vùng thiên tai xã Ân Mỹ - huyện Hoài Ân	xã Ân Mỹ	120	2016	6336,55	6336,55		
6	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Bình Chương và Định Bình - xã Hoài Đức - huyện Hoài Nhơn	xã Hoài Đức	160	2016	15000,00	15000,00		
7	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Phụ Ngọc, xã Nhơn Phúc - Thị xã An Nhơn	xã Nhơn Phúc	30	2016	2500,00	2500,00		
8	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh - Huyện Vân Canh	xã Canh Vinh	15	2016	3500,00	3500,00		
9	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai xã Vĩnh Thịnh - Huyện Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Thịnh	100	2017-2018	7000,00		7000,00	
10	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai Tô 12 Vạn Thuận - phường Nhơn Thành - Thị xã An Nhơn	phường Nhơn Thành	170	2017-2018	3000,00		3000,00	
11	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Thanh Liêm - xã Nhơn An - Thị xã An Nhơn	xã Nhơn An	200	2017-2018	3000,00		3000,00	
12	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai xã Mỹ Châu - huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Châu	300	2017-2018	14000,00		14000,00	
13	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Mỹ Bình và Hưng Trị - xã Cát Thắng - huyện Phù Cát	xã Cát Thắng	27	2017-2018	9000,00		9000,00	
14	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai xã Mỹ Lợi - huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Lợi	15	2017-2018	5000,00		5000,00	
15	Dự án Ổn định tại chỗ kết hợp tái định cư dân vùng thiên tai xã Hoài Sơn - huyện Hoài Nhơn	xã Hoài Sơn	270	2017-2018	18062,65		18062,65	
16	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai xã Mỹ Chánh - huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Chánh	60	2019-2020	15000,00			15000,00
17	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai khu vực Mỹ Hòa - phường Đập Đá - Thị xã An Nhơn	phường Đập Đá	30	2019-2020	300,00			300,00

18	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Huỳnh Giản Bắc - xã Phước Hòa - huyện Tuy Phước	xã Phước Hòa	270	2019-2020	15000,00			15000,00
19	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Xuân Bình Nam và Hưng Lạc - xã Mỹ Thành - huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Thành	120	2019-2020	21000,00			21000,00
20	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận - huyện Tuy Phước	xã Phước Thuận	1,76	2019-2020	17500,00			17500,00
21	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai xã Mỹ Cát - huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Cát	130	2018-2020	21000,00		7000,00	14000,00
22	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai tại 3 thôn Lộc Hạ - Nhân Ân - Bình Thái, xã Phước Thuận - huyện Tuy Phước	xã Phước Thuận	278	2018-2020	42000,00		20000,00	22000,00
23	Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Vĩnh Lợi 1,2,3, Hưng Lạc và Hòa Hội Nam - xã Mỹ Thành huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Thành	270	2018-2020	49000,00		24000,00	25000,00
<b>TỔNG CỘNG (I + II)</b>			5279		<b>461235,6</b>	<b>69476,55</b>	<b>190289,4</b>	<b>201469,6</b>

**Phụ lục 6**  
**Kế hoạch nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa nước giai đoạn 2016 – 2020**

STT	Hồ chứa	Địa điểm	Kinh phí Tỷ đồng
1	Núi Một	Nhon Tân, An Nhơn	60
2	Hội Khánh	Mỹ Hòa, Phù Mỹ	54
3	Mỹ Thuận	Cát Hưng, Phù Cát	58
4	Thạch Bàn	Cát Sơn, Phù Cát	39
5	Trình Vân	Mỹ Trinh, Phù Mỹ	18
6	Kim Sơn	Ân Nghĩa, Hoài Ân	25
7	Hóc Thánh	Bình Tường, Tây Sơn	22
8	Giao Hội	Hoài Tân, Hoài Nhơn	15
9	Hóc Tranh	An Hòa, An Lão	15
10	Hố Cùng	Mỹ Thọ, Phù Mỹ	15
11	Mỹ Đức	Ân Mỹ, Hoài Ân	15
12	Núi Miếu	Mỹ Lợi, Phù Mỹ	20
13	Cự Lễ	Hoài Phú, Hoài Nhơn	15
14	Nhà Hồ	Mỹ Chánh Tây, Phù Mỹ	20
15	Lỗ Môn	Tây Xuân, Tây Sơn	15
16	Hưng Long	An Hòa, An Lão	12
17	An Tường	Mỹ Lộc, Phù Mỹ	15
18	Đá Bàn	Ân Phong, Hoài Ân	22
19	Hòn Gà	Bình Thành, Tây Sơn	15
20	Suối Rùn	Ân Tường Tây, Hoài Ân	15
21	Đá Vàng	Phước Thành, Tuy Phước	15
22	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn, Hoài Nhơn	25
23	Phú Khương	Ân Tường Tây, Hoài Ân	26
24	Hố Trạch	Mỹ Chánh, Phù Mỹ	35
25	Hóc Sáu	Ân Đức, Hoài Ân	22
<b>Tổng cộng</b>			<b>608</b>



**Phụ lục 7**  
**Hệ thống đê, kè sạt lở nguy hiểm cần nâng cấp tỉnh Bình Định**

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Chiều dài xử lý (m)	Vốn đã bố trí	Ghi chú
	<b>Công trình sạt lở nguy hiểm</b>	<b>1.107.283</b>	<b>61.024</b>	<b>2.160</b>	-
1	Kè chống xói lở dọc sông Kôn từ thôn Vĩnh Phúc đến thôn Vĩnh Cửu	39.990	1.137		
2	Kè suối Xem và suối Tà Dinh (làng 1,2,5,7) xã Vĩnh Thuận	12.948	1.530		
3	Kè Sông Đập Đá (đoạn từ cầu Đập Đá đến đường tránh Quốc lộ 1)	42.000	3.270		
4	Kè chợ Xôm đến sân vận động, xã Canh Vinh	7.126	574	-	
5	Kè đê sông Hà Thanh, đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn làng Hiệp Giao, thị trấn Vân Canh	7.466	666	1.000	
6	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước, huyện Vân Canh	7.921	655	-	
7	Kè thôn kinh tế mới xã Canh Vinh (giai đoạn 2)	6.080	800		
8	Đê, kè và đập dâng ngăn mặn An Thuận (đã phê duyệt dự án chuẩn bị đầu tư)	45.463	2.500	500	
9	Xây dựng đoạn kè thượng lưu cầu sông Ngang	3.000	400,00		
10	Đê sông La Tinh (đoạn từ thôn Vạn Lý đến thôn Vạn Thái)	55.815	4.581		
11	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (Giai đoạn 3)	172.949	4.280	660	

12	Kè chống sạt lở đê sông La Tinh đoạn từ đập Cây Gai, xã Cát Lâm đến thôn Thái Phú, xã Cát Tài	156.000	13.000		
13	Sửa chữa, nâng cấp đê sông Đại An đoạn từ đập dâng Lộ Nội đến Bến đò Chánh Lý, xã Cát Tường	15.000	1.200		
14	Đê Thiết Trụ, xã Nhơn Hậu	15.000	1.200		
15	Kè sông Gò Chàm khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	6.000	500		
16	Kè soi Ông Thức, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	9.000	950		
17	Kè bảo vệ mái đê Chánh Thắng – tuyến từ Chánh Thắng đến ĐT 639	80.000	5.690		
18	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa, thị xã An Nhơn	159.694	5.040		
19	Kè sông Kôn đoạn Trường Cửu và đoạn kè thôn Đông Lâm, xã Nhơn Lộc	18.000	2.100		
20	Kè thị trấn Vĩnh Thạnh	84.531	2.451		
21	Đê biển Quy Nhơn (đoạn đê Nhơn Lý và Nhơn Hải)	85.000	1.500,00		
22	Kè chống sạt lở đê sông Hà Thanh (đoạn Phước Thành - Phong Thạnh) (gđ2)	15.000	800		
23	Kè chống sạt lở đê sông Kôn - Tây Sơn (gđ2)	14.000	1500		
24	Đê sông Cạn (gđ2)	49.300	4700		

**Phụ lục 8**  
**Kế hoạch nâng cấp các tuyến tỉnh lộ giai đoạn 2016 – 2020**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật			
					Đến 2020	Ghi chú	Sau 2020	Ghi chú
1	ĐT.629	Bồng Sơn	An Lão	31,2.	V	Nâng cấp	IV	Nâng cấp
	Đường từ Xuân Phong (An Lão) - Ranh giới Quảng Ngãi			18,8	VMN	Nâng cấp, XD mới	VMN	Giữ cấp
2	ĐT. 630	Cầu Dội	Kim Sơn	23,1	V, VI	Nâng cấp	V. III	Nâng cấp
	Đường từ Bok Tới - Vĩnh Kim			9,8	IVMN	XD mới	IV MN	Giữ cấp
3	ĐT. 631	Diêm Tiêu	Tân Thạnh	18,6	VI	Giữ cấp	IV	Nâng cấp
4	ĐT. 632	Phù Mỹ	Bình Dương	34,6	IV	Nâng cấp	IV	Giữ cấp
5	ĐT. 633	Chợ Gồm	Đề Gi	20,6	IV	Nâng cấp	IV, III	Nâng cấp
6	ĐT. 634	Hòa Hội	Lona Định	17,9	VI	Giữ cấp	IV	Nâng cấp
7	ĐT. 636	Đập Đá	Phước Thắng	15,2	IV	Nâng cấp	IV	Giữ cấp
8	ĐT. 636B	Gò Bồi	Lai Nghi	27,6	VI	Giữ cấp	Dài 32,6km, cấp III	Nâng cấp kéo dài tuyến
9	ĐT. 637	Vườn Xoài	Vĩnh Sơn	62,5	IV, VMN, VIMN	Nâng cấp	IV, VMN, VIMN	Giữ cấp
10	ĐT. 639	Xây dựng theo Quy hoạch chi tiết tuyến Đường bộ ven biển						
11	ĐT. 639B	Chương Hòa	Quy Nhơn	145	IV, đường phố chính đô thị thứ yếu	nâng cấp	IV, đường phố chính đô thị thứ yếu	Giữ cấp
12	ĐT. 640	Ông Đô	Cát Tiến	19,3	II, III	Nâng cấp	II, III	Giữ cấp
13	Đường nối từ QL24 đến Đông Trường Sơn	Km30 QL24 ( Huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi)	Đường K'« Trường Sơn (huyện K'ông, tỉnh Gia k'ông)	152,4	VIMN	Duy tu, giữ cấp, XD mới một số đoạn	IVMK	Nâng cấp

14	Đường Phú Phong — Vĩnh Thạnh (đề xuất dự kiến đặt tên ĐT. 637B;	31,5	IV	Nâng cấp	IV	Giữ cấp
15	Đường An Lão - Bồng Sơn	31			IVMN	Xây dựng mới
16	Đường Tây tỉnh	200,5			IVMN	Xây dựng mới

### ĐƯỜNG KẾT NỘI NỘI TỈNH VÀ ĐƯỜNG CHUYÊN DỪNG

TT	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	QH đến 2020	Định hướng đến 2030
1	Gia An Đông	Tân Thạnh	3	VI	V I
2	Lại Khánh	Phú Xuân	12	V	V
3	Thạch Khê	Phú Hà	16	V,VI	V
4	Lạc Sơn	Tân Phụng	16.5	V, VI	V
5	Đường trục KKT Nhơn Hội kéo dài		20	III	Đường đô thị thứ yếu

Phụ lục 9

Bảng thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra

(Ban hành kèm theo Quyết định số **31** QĐ/PCLBTW ngày **24** tháng **02** năm **2012** của Trưởng ban chỉ đạo PCLBTW).

Tên địa phương:.....

Loại thiên tai:.....

Nơi xảy ra thiên tai:.....

Trong đó: Các xã phường, thị trấn bị thiệt hại nặng (ghi tên xã phường thuộc từng Quận/Huyện).....

.....

Từ ngày..... đến ngày..... tháng..... năm.....

TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)	
1	NGƯỜI	<b>NG01</b>	<b>Số người chết</b>	người		X	X	
		NG011	Trong đó: Trẻ em (dưới 16 tuổi)	người		X	X	
		NG012	Nữ giới	người		X	X	
		<b>NG02</b>	<b>Số người mất tích</b>	người		X	X	
		NG021	Trong đó: Trẻ em (dưới 16 tuổi)	người		X	X	
		NG022	Nữ giới	người		X	X	
		<b>NG03</b>	<b>Số người bị thương</b>	người		X	X	
		NG031	Trong đó: Trẻ em (dưới 16 tuổi)	người		X	X	
		NG032	Nữ giới	người		X	X	
		<b>NG04</b>	<b>Số hộ bị ảnh hưởng</b>	hộ		X	X	
		<b>NG05</b>	<b>Số người bị ảnh hưởng</b>	người		X	X	

TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú		
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)			
2	NHÀ VÀ TÀI SẢN	<b>NH01</b>	<b>Nhà sập đổ, cuốn trôi</b>	<i>cái</i>						
		<i>NH011</i>	<i>Nhà kiên cố</i>	<i>cái</i>						
		<i>NH012</i>	<i>Nhà bán kiên cố</i>	<i>cái</i>						
		<i>NH013</i>	<i>Nhà tạm</i>	<i>cái</i>						
		<b>NH02</b>	<b>Nhà bị tốc mái, hư hại</b>	<i>cái</i>						
		<i>NH021</i>	<i>Nhà kiên cố</i>	<i>cái</i>						
		<i>NH022</i>	<i>Nhà bán kiên cố</i>	<i>cái</i>						
		<i>NH023</i>	<i>Nhà tạm</i>	<i>cái</i>						
		<b>NH03</b>	<b>Nhà bị ngập nước</b>	<i>cái</i>						
		<b>NH04</b>	<b>Các thiệt hại khác (*)</b>	<i>tr đồng</i>	x					
		3	GIÁO DỤC	<b>GD01</b>	<b>Số điểm trường bị ảnh hưởng</b>	<i>điểm trường</i>				
				<i>GD011</i>	<i>Phòng học bị sập đổ, cuốn trôi</i>	<i>phòng</i>				
				<i>GD012</i>	<i>Phòng học bị tốc mái, hư hại</i>	<i>phòng</i>				
<i>GD013</i>	<i>Phòng học ngập nước</i>			<i>phòng</i>						
<b>GD02</b>	<b>Số học sinh, sinh viên phải nghỉ học</b>			<i>người</i>		x	x			
<b>GD03</b>	<b>Bàn ghế bị thiệt hại</b>			<i>bộ</i>						
<b>GD04</b>	<b>Sách bị thiệt hại</b>			<i>cuốn sách</i>						
<b>GD05</b>	<b>Các thiệt hại khác (*)</b>			<i>tr đồng</i>	x	x				
4	Y TẾ	<b>YT01</b>	<b>Số BV, T. tâm Y tế; trạm xá bị ảnh hưởng</b>	<i>điểm</i>						
		<i>YT011</i>	<i>Số phòng bị sập đổ, cuốn trôi</i>	<i>phòng</i>						

TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)	
		YT012	Số phòng bị tốc mái, hư hỏng	phòng				
		YT013	Số phòng bị ngập nước	phòng				
		YT02	Các thiệt hại khác (*)	tr đồng	x	x		
5	NÔNG LÂM, NGHIỆP	NN01	<b>Diện tích lúa bị thiệt hại</b>	ha				
		NN011	Trong đó: Mất trắng (trên 70%)	ha				
		NN012	Giảm sản lượng (từ 30% đến 70%)	Ha				
		NN02	<b>Diện tích hoa, rau màu bị thiệt hại</b>	ha				
		NN021	Trong đó: Mất trắng (trên 70%)	ha				
		NN022	Giảm sản lượng (từ 30% đến 70%)	Ha				
		NN03	<b>Diện tích cây công nghiệp dài ngày bị thiệt hại</b>	ha				
		NN031	Trong đó: Mất trắng (trên 70%)	Ha				
		NN032	Giảm sản lượng (từ 30% đến 70%)	Ha				
		NN04	<b>Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày thiệt hại</b>	ha				
		NN041	Trong đó: Mất trắng (trên 70%)	ha				
		NN042	Giảm sản lượng (từ 30% đến 70%)	Ha				
		NN05	<b>Diện tích cây ăn quả tập trung bị thiệt hại</b>	ha				
		NN051	Trong đó: Mất trắng (trên 70%)	Ha				
		NN052	Giảm sản lượng (từ 30% đến 70%)	Ha				
		NN06	<b>Diện tích rừng bị thiệt hại</b>	ha				
		NN07	<b>Diện tích ruộng muối bị thiệt hại</b>	ha				
NN08	<b>Diện tích đất canh tác bị xâm lấn, ngập mặn, xói</b>	ha						

TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)	
			<b>lở, bồi lấp</b>					
		<b>NN09</b>	<b>Đất thổ cư bị xói lở, bồi lấp</b>	<i>ha</i>				
		<b>NN10</b>	<b>Cây giống bị thiệt hại</b>	<i>ha</i>				
		<b>NN11</b>	<b>Hạt giống bị thiệt hại</b>	<i>tấn</i>				
		<b>NN12</b>	<b>Lương thực bị thiệt hại</b>	<i>tấn</i>				
		<b>NN13</b>	<b>Đại gia súc bị chết</b>	<i>con</i>				
		<b>NN14</b>	<b>Tiểu gia súc bị chết</b>	<i>con</i>				
		<b>NN15</b>	<b>Gia cầm bị chết</b>	<i>con</i>				
		<b>NN16</b>	<b>Thuốc trừ sâu bị trôi</b>	<i>tấn</i>				
		<b>NN17</b>	<b>Phân bón bị trôi</b>	<i>tấn</i>				
		<b>NN18</b>	<b>Muối bị thiệt hại</b>	<i>tấn</i>				
		<b>NN 19</b>	<b>Thức ăn gia súc, gia cầm bị hư hại</b>	<i>tấn</i>				
		<b>NN 20</b>	<b>Cây cảnh bị thiệt hại</b>	<i>tr đồng</i>	X	X		
		<b>NN 21</b>	<b>Các thiệt hại khác (*)</b>	<i>tr đồng</i>	X	X		
<b>6</b>	<b>THỦY LỢI</b>	<b>TL01</b>	<b>Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt bị hư hại</b>					
		<i>TL011</i>	<i>Chiều dài</i>	<i>m</i>		X	X	
		<i>TL012</i>	<i>Khối lượng đất</i>	<i>m<sup>3</sup></i>				
		<i>TL013</i>	<i>Khối lượng đá, bê tông</i>	<i>m<sup>3</sup></i>				
		<b>TL02</b>	<b>Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao bị thiệt hại</b>					
		<i>TL021</i>	<i>Chiều dài</i>	<i>m</i>		X	X	
		<i>TL022</i>	<i>Khối lượng đất</i>	<i>m<sup>3</sup></i>				



TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)	
		TL023	Khối lượng đá, bê tông	m <sup>3</sup>				
		<b>TL03</b>	<b>Kè bị thiệt hại</b>					
		TL031	Chiều dài	m		x	x	
		TL032	Khối lượng đất	m <sup>3</sup>				
		TL033	Khối lượng đá, bê tông	m <sup>3</sup>				
		<b>TL04</b>	<b>Kênh mương bị thiệt hại</b>					
		TL041	Chiều dài	m		x	x	
		TL042	Khối lượng đất	m <sup>3</sup>				
		TL043	Khối lượng đá, bê tông	m <sup>3</sup>				
		<b>TL05</b>	<b>Hồ chứa, đập dâng bị thiệt hại</b>	cái				
		TL051	Khối lượng đất	m <sup>3</sup>				
		TL052	Khối lượng đá, bê tông	m <sup>3</sup>				
		<b>TL06</b>	<b>Số trạm bơm bị thiệt hại</b>	trạm				
		<b>TL07</b>	<b>Công trình thủy lợi khác bị thiệt hại</b>					
		TL071	Công trình thủy lợi kiên cố bị đổ trôi, thiệt hại	cái				
		TL072	Công trình thủy lợi tạm bị trôi, thiệt hại	cái				
		<b>TL08</b>	<b>Các thiệt hại khác(*)</b>	tr đồng	x	x		
<b>7</b>	<b>GIAO THÔNG</b>	<b>GT01</b>	<b>Đường quốc lộ, tỉnh lộ bị thiệt hại</b>					
		GT011	Chiều dài sạt lở, cuốn trôi, hư hại	m			x	
		GT012	Chiều dài bị ngập	m			x	
		GT013	Khối lượng đất	m <sup>3</sup>				
		GT014	Khối lượng đá, bê tông	m <sup>3</sup>				

TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)	
		<b>GT02</b>	<b>Đường giao thông nông thôn bị thiệt hại</b>					
		GT021	Chiều dài sạt lở, cuốn trôi	m			x	
		GT022	Chiều dài bị ngập	m			x	
		GT023	Khối lượng đất	m <sup>3</sup>				
		GT124	Khối lượng đá, bê tông	m <sup>3</sup>				
		<b>GT03</b>	<b>Đường sắt bị thiệt hại</b>					
		GT031	Chiều dài sạt lở, cuốn trôi	m			x	
		GT032	Chiều dài bị ngập	m			x	
		GT033	Khối lượng đất	m <sup>3</sup>				
		GT034	Khối lượng đá, bê tông	m <sup>3</sup>				
		<b>GT04</b>	<b>Cầu, cống bị thiệt hại</b>					
		GT041	Cầu kiên cố bị trôi, phá hủy	cái				
		GT042	Cầu kiên cố bị hư hỏng	cái				
		GT043	Cầu tạm (gỗ, ván) bị trôi,	cái				
		GT044	Cầu tạm (gỗ, ván) bị hư hỏng	cái				
		GT045	Ngâm kiên cố bị trôi, thiệt hại	cái				
		<b>GT05</b>	<b>Các phương tiện giao thông khác bị thiệt hại</b>					
		GT051	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái				
		GT052	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị thiệt hại	cái				
		GT053	Ô tô, xe chuyên dùng bị thiệt hại	cái				
		GT054	Xuồng ghe, tàu thuyền phục vụ giao thông bị thiệt hại	cái				
		<b>GT06</b>	<b>Điểm đường giao thông bị ngập gây ách tắc</b>	điểm				

TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)	
		<b>GT07</b>	<b>Bến cảng bị thiệt hại</b>	<i>tr đồng</i>	x	x		
		<b>GT08</b>	<b>Sân bay bị hư hại</b>	<i>tr đồng</i>	x	x		
		<b>GT09</b>	<b>Các thiệt hại khác (*)</b>	<i>tr đồng</i>	x	x		
<b>8</b>	<b>THỦY SẢN</b>	<b>TS01</b>	<b>Diện tích nuôi trồng thủy, hải sản bị thiệt hại</b>	<i>ha</i>				
		<i>TS01</i>	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	<i>Ha</i>				
		<i>TS02</i>	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%.</i>	<i>Ha</i>				
		<b>TS02</b>	<b>Số lượng tôm, cá thịt bị mất</b>	<i>tấn</i>				
		<b>TS03</b>	<b>Tôm, cá giống bị mất</b>					
		<i>TS031</i>	<i>Giống tôm</i>	<i>vạn con</i>				
		<i>TS032</i>	<i>Giống cá</i>	<i>vạn con</i>				
		<i>TS033</i>	<i>Các loại giống khác</i>	<i>tr đồng</i>	x	x		
		<b>TS04</b>	<b>Các loại thủy, hải sản khác bị mất</b>	<i>tr đồng</i>	x	x		
		<b>TS05</b>	<b>Lồng, bè, ao hàm nuôi tôm, cá bị thiệt hại</b>	<i>cái</i>				
		<b>TS06</b>	<b>Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại</b>					
		<i>TS061</i>	<i>Tàu thuyền (&gt;100CV) bị chìm, bị phá huỷ</i>	<i>cái</i>				
		<i>TS062</i>	<i>Tàu thuyền (&gt;100CV) bị mất tích</i>					
		<i>TS063</i>	<i>Tàu thuyền (&gt;100CV) bị hư hỏng</i>	<i>cái</i>				
		<i>TS064</i>	<i>Tàu thuyền (từ 50CV đến 100CV) bị chìm, phá huỷ</i>	<i>cái</i>				
		<i>TS065</i>	<i>Tàu thuyền (từ 50CV đến 100CV) bị mất tích</i>					
		<i>TS066</i>	<i>Tàu thuyền (từ 50CV đến 100CV) bị hư hỏng</i>	<i>cái</i>				
		<i>TS067</i>	<i>Tàu thuyền (&lt;50CV) bị chìm, phá huỷ</i>	<i>cái</i>				
		<i>TS068</i>	<i>Tàu thuyền (&lt;50CV) bị thiệt hại</i>	<i>cái</i>				

TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)	
		TS069	Chài, lưới bị thiệt hại	tấn				
		TS07	Các thiệt hại khác(*)	tr đồng	x	x		
9	THÔNG TIN LIÊN LẠC	TT01	Trạm thông tin bị thiệt hại	cái				
		TT02	Cột thông tin bị đổ	cột				
		TT03	Dây thông tin bị đứt	m				
		TT04	Các thiệt hại khác(*)	tr đồng	x	x		
10	CÔNG NGHIỆP	CN01	Cột điện bị đổ gãy					
		CN011	Trong đó: Trung và cao thế	cái				
		CN012	Hạ thế	cái				
		CN02	Dây điện bị đứt					
		CN021	Trong đó: Trung và cao thế	m				
		CN022	Hạ thế	m				
		CN04	Trạm biến thế bị thiệt hại	cái				
		CN05	Công trình thủy điện nhỏ bị thiệt hại	cái				
		CN06	Nhà máy, xí nghiệp bị thiệt hại	cái				
		CN07	Hầm mỏ bị thiệt hại	cái				
		CN08	Than bị trôi, mất	tấn				
		CN09	Máy móc và thiết bị bị thiệt hại (*)	tr đồng	x	x		
CN10	Sản phẩm công nghiệp khác bị cuốn trôi (*)	tr đồng	x	x				
CN12	Các thiệt hại khác(*)	tr đồng	x	x				

TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)	
11	XÂY DỰNG	XD01	Các công trình đã và đang xây dựng dở bị nước cuốn trôi, đổ sập	tr đồng	x	x		
		XD02	Dụng cụ xây dựng bị hư hỏng	tr đồng	x	x		
		XD03	Các vật liệu khác bị thiệt hại	tr đồng	x	x		
12	NƯỚC SẠCH & VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	MT01	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha				
		MT02	Số người thiếu nước sạch sử dụng	người		x	x	
		MT03	Số giếng bị ngập nước	cái				
		MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	cái				
		MT05	Công trình vệ sinh/ nhà tắm bị hư hỏng	cái				
13	CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	CT01	Công trình văn hoá bị sập đổ, cuốn trôi	cái				
		CT011	Công trình văn hoá thường	cái				
		CT012	Di sản văn hoá, di tích lịch sử	cái		x	x	
		CT02	Công trình văn hoá bị hư hỏng					
		CT021	Công trình văn hoá thường	cái				
		CT022	Di sản, công trình văn hoá lịch sử	cái				
		CT03	Trụ sở cơ quan bị sập đổ, cuốn trôi	cái				
		CT04	Trụ sở cơ quan bị hư hỏng	cái				
		CT05	Chợ, trung tâm thương mại sập đổ, cuốn trôi	cái				
		CT06	Chợ, trung tâm thương mại bị hư hỏng	cái				
		CT07	Nhà kho bị sập đổ, cuốn trôi	m2				
		CT08	Nhà kho thiệt hại	m2				
		CT10	Các thiệt hại khác(*)	tr đồng	x	x		

TT	Loại thiệt hại	Mã	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại Tỉnh/thành phố			Ghi chú
					Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (Tr. đồng)	
14	<b>TỔNG THIẾT HẠI</b>		<b>Tổng thiệt hại bằng tiền mặt</b>	Tr. đồng	x	x		
15	<b>KẾT QUẢ KHẮC PHỤC BAN ĐẦU</b>		<b>Số người được cứu</b>	Người		x	x	
			<b>Số người được trợ giúp tiền hoặc hiện vật</b>	Người		x	x	
			<b>Số tiền được trợ giúp</b>	Tr. đồng				

(\*) [Bảng liệt kê các loại tài sản kèm theo](#)

(x) [Bỏ qua không liệt kê](#)

**Ban chỉ huy PCLB&TKCN .....**